

Ludwig Wittgenstein - Tractatus Logico-Philosophicus

Cao Dao dịch

Khai từ của Wittgenstein

Có lẽ cuốn sách này chỉ sẽ được thấu hiểu bởi độc giả nào đã từng có những tư tưởng hay ít ra thì cũng là những tư tưởng giống như thế được diễn tả trong đó. Vì thế, đây không phải là một cuốn sách giáo khoa. Một cuốn sách như thế thì có lẽ mục đích của nó sẽ đạt được nếu như nó đem lại niềm vui cho một người nào đó đọc và hiểu nó.

Cuốn sách này luận về những vấn đề triết học, và tôi tin là nó chứng tỏ rằng: Cái lý do mà những vấn đề triết học như thế được đặt ra, chính là vì luận lý trong ngôn ngữ của chúng ta đã vốn dĩ bị diễn giải sai lạc. Toàn bộ ý nghĩa của cuốn sách này, thật ra chỉ có thể thu tóm lại trong vòng một câu thôi: Cái gì có thể nói hết được bằng ngôn ngữ, thì hãy có thể nói hết được một cách rõ ràng khúc chiết, và cái gì chúng ta không thể nói được, thì phải để chừa nó ở lại trong cõi im lặng.

Như thế, mục đích của cuốn sách này là để vẽ ra cái đường ranh giới hạn cho tư tưởng, hay nói đúng hơn, không phải là cho tư tưởng, mà là cho cách biểu đạt tư tưởng. Bởi vì: Để có thể vẽ được cái đường biên giới hạn cho tư tưởng, thì chúng ta cũng buộc phải tìm cho ra hai mặt của giới hạn mà chúng ta có thể tư tưởng tới được (ví dụ: chúng ta cũng bị buộc phải có khả năng tư tưởng đến cái-gì-không-thể-tư-tưởng-được). Vì lẽ đó mà cái đường biên giới hạn ấy chỉ có thể được vẽ ra trong ngôn ngữ, và cái gì nằm ở bờ bên kia của đường biên hạn định ấy, thì hết thảy cũng chỉ đơn thuần là những cái vô nghĩa.

Tôi không hề muốn thẩm định về việc những nỗ lực của tôi sẽ tương hợp đến đâu với những việc mà những triết gia khác đã làm. Thật ra thì những điều tôi viết ra đây cũng chẳng đề xuất điều chi mới mẻ, và lý do mà tôi không hề đưa ra một trích dẫn nào, thì ấy chính là vì việc tôi chẳng hề quan tâm đến việc tư tưởng của tôi viết ra đây nó có tương quan gì đến tư tưởng của người khác hay không.

Tôi chỉ muốn nói đến việc tôi hàm ơn rất nhiều đối với những tác phẩm lớn của Frege và những bài viết của bạn tôi, ông Bertrand Russell, đã làm phần khích tư tưởng tôi biết chừng nào.

Nếu tác phẩm này có một giá trị nào đó chẳng, thì chỉ cốt ở hai điều. Điều thứ nhất là: những tư tưởng được biểu đạt trong đó, và trên cơ sở này thì những tư tưởng ấy càng được biểu đạt minh bạch_cái định càng được đóng chặt vào đầu_thì giá trị của nó càng lớn hơn_chỗ này thì tôi ý thức được rõ ràng là mình lực bất tòng tâm. Đơn giản chỉ là vì năng lực của tôi quá đổi mong manh để có thể hoàn thành được một công việc như thế, mong rằng những người khác sẽ có mặt và làm nó tốt hơn.

Mặt khác, cái chân xác nội hàm trong tư tưởng được truyền đạt ở đây, thì đối với tôi, lại có vẻ như là một cái gì rõ ràng dứt khoát và không thể công kích được. Vì vậy tôi tự mình tin rằng là đã tìm ra được từ những điểm cốt lõi, một giải pháp cuối cùng cho mọi vấn đề triết học. Và nếu như trong niềm tin này tôi không nhầm lẫn, thì điều thứ hai có giá trị nào đó chẳng mà tác phẩm này có thể chuyển tải, là nó cũng chỉ cho thấy rằng: Cho dù con người ta có hóa giải tất cả mọi vấn đề triết học đi chăng nữa, thì thành tựu ấy, cũng chẳng đáng là bao.

L. Wittgenstein
Vienna, 1918

Vài dòng cho cho bản dịch Việt ngữ

**Đây là một bản dịch thử nghiệm,*

Vì thế, tôi không mong chờ cái gì hoàn hảo trong bản dịch này. Đúng hơn, tôi chỉ mong mọi những bước kế tiếp cho bước đầu này thôi. Người ta bao giờ cũng cần một bước đầu, hơn là không hề bước đi đâu.

Bản dịch này được dịch với sự tham khảo giữa hai bản tiếng Anh và một số bản tiếng Nhật:

1. Hai bản tiếng Anh:

- a. David Pears and Brian McGuinness (1961): _Có thể download tại: <http://www.gutenberg.org>*
- b. Ogden (1921): _Có thể download tại www.wikipedia.com*

Tôi chọn bản của David Pears và Brian McGuinness làm bản chính để chuyển sang Việt ngữ, vì lý do: phong cách giản khiết, thoáng đạt (gần với phong cách giản khiết và trong sáng rõ ràng của Witt.) và có khuynh hướng tổng hợp (thuận để chuyển sang ngôn ngữ Á đông như Việt ngữ hơn, nghĩa không bị rối). Bản của Ogden (thiên về chi tiết và phong cách kinh viện hơn, đôi khi cứng nhắc) chỉ dùng để tham khảo.

2. Bên cạnh đó, tôi cũng tham khảo một số bản tiếng Nhật qua những ghi chép tay và những bài viết riêng bằng tiếng Nhật của tôi về Witt. khoảng thập niên 90. Rất tiếc, điều kiện hiện nay của tôi không cho phép tôi tra lại tên tác, dịch giả, nhà xuất bản đó để dẫn xuất được. Trong tay tôi hiện nay chỉ giữ được một cuốn duy nhất để làm căn bản trích dẫn là :

c. Uigenshuten Shojiten, do Makoto Yamamoto và Hiroshi Kurosaki chủ biên, nhà xuất bản Daishukanshoten, 1999. Đây là một cuốn tự điển về Wittgenstien của nhiều tác giả Nhật bản.

Trong bản dịch tiếng Việt này, khi có những điểm lệch khá xa các bản dịch Anh và Nhật và Việt thì tôi trích dẫn kèm theo để rộng đường tham khảo, tất cả những trích dẫn ngoại ngữ trong bản dịch này đều từ a, b, và c.

Để tiện theo dõi mạch văn, những chữ in nghiêng, hoặc trong ngoặc, ví dụ: __ (abc...) là của người dịch.

Đây là một bản dịch thử nghiệm, đúng hơn, là một bước đầu để tiếp cận với tác phẩm này, thật sự vốn không dễ dàng tiếp cận, mỗi bước cố tiến lại gần nó, lại là một bước bị trượt chân đi, bởi lệch pha ngôn ngữ khá lớn giữa Đông và Tây, nhiều khi tôi có cảm giác nó trượt ra ngoài tầm của một cá nhân. Hai năm trước, tôi dịch xong, tưởng đã yên. Hai năm sau, có dịp đọc lại, mỗi chữ đều đòi tôi phải chỉnh sửa. Càng sửa, chữ lại càng lẩn quẩn ngoài rìa, không tiến được gần hơn.

Những chữ này tôi viết ra, một giây sau, nó không còn là của tôi nữa. Bây giờ thì tôi phải thuận theo ý chí của chúng: thả cho chúng tự tìm đường đến chỗ chân xác cuối cùng đối với chúng_ được chạm vào tác phẩm này.

Tôi mở bản dịch này ra cho tất cả những ai thực sự có quan tâm đến Witt. và tất cả mọi người, những ai quan tâm đến nó, bất kỳ ai cũng có thẩm quyền giúp cho nó được chạm vào điểm cuối.

"Chỉ có điểm cuối của đường tiếp tuyến là thực sự chạm vào đối tượng được thăm dò".
(Tractatus, 2.15121)

Đó là những bước đi kế tiếp mà tôi mong mỏi, không thuộc chỉ mỗi một mình tôi, mong được chạm đầu ngón tay vào nó.

CAO DAO

1.

The world is all that is the case.

世界は、成り立っていることの総体である。(Thế giới là tổng thể của những gì thành lập)

Thế giới là tổng thể của những gì được hình thành.

1.1

The world is the totality of facts, not of things.

世界は事実の総体であって、物の総体ではない。(Thế giới là tổng thể của những sự thật, không phải là tổng thể của những vật)

Thế giới là tổng thể của những sự kiện, không phải của những sự vật.

1.11 Thế giới được xác lập bởi những sự kiện, và bởi sự tồn tại của tất cả mọi sự kiện hợp thành.

1.12

Bởi vì, tổng thể của những sự kiện xác lập cái gì hình thành, cũng như xác lập cái gì không được hình thành.

1.13

Những sự kiện trong không gian luận lý là thế giới.

1.2

Thế giới được phân lập thành những sự kiện.

1.21

(Trong đó) mỗi sự khoảng có thể hình thành được hay không hình thành được, và những cái còn lại cũng đều như thế.

2. What is the case--a fact--is the existence of states of affairs.

成り立っていること、すなわち事実、とは、事態の成立である。(Những gì được thành lập, tức là những sự thật, có nghĩa là, thành lập những sự thái)

Những gì hình thành, tức những sự kiện, là hình thành những trạng huống.

2.01

Một trạng huống (tức một trạng thái của những sự vật), là sự phối hợp của những đối tượng (sự vật).

2.011

Điều thiết yếu của sự vật, là nó có thể cấu thành nên những trạng huống.

2.012

Trong luận lý không tồn tại tính ngẫu nhiên. Nếu một sự vật có thể xảy ra trong một trạng huống, thì khả năng của trạng huống ấy phải được thuật trình trong chính sự vật ấy.

2.0121

Có vẻ như là một kiểu ngẫu nhiên, nếu một trạng huống lại phù hợp với một sự vật đã hoàn toàn tồn tại trong chính nó. Nếu sự vật có thể xảy ra trong những trạng huống, thì khả năng này phải có trong nó từ đầu. (Chẳng có gì trong lĩnh vực luận lý mà chỉ là có thể. Luận lý giải quyết từng khả năng, và, tất cả những khả năng đều là việc của nó). Cũng giống như chúng ta thực sự không thể hình dung được những đối tượng thuộc về không gian lại ở ngoài không gian, hay những đối tượng thuộc về thời gian lại ở ngoài thời gian, cũng như thế, không có đối tượng nào mà chúng ta có thể hình dung, ngoại trừ khả năng phối hợp với những đối tượng khác. Nếu chúng ta có thể hình dung những đối tượng được phối hợp trong trạng huống, thì chúng ta không thể hình dung chúng, ngoại trừ khả năng của sự phối hợp như thế.

2.0122

Sự vật biệt lập với nhau trong chừng mực chúng có thể xảy ra trong tất cả những trạng huống có thể, tuy nhiên hình thức biệt lập này là một hình thức tương quan với trạng huống, vốn là một hình thức biệt lập. (Từ ngữ không thể đóng hai vai trò cùng lúc: bởi chính nó và trong mệnh đề)

2.0123

Nếu tôi biết về một đối tượng, tôi cũng biết tất cả những phát sinh của nó trong những trạng huống. (Mỗi một khả năng phải là một phần bản chất của đối tượng). Một khả năng mới không thể được khám phá ra sau đó.

2.01231

Nếu tôi muốn biết về một đối tượng, dù tôi không cần biết những tính chất ngoại tại của nó, nhưng tôi phải biết tất cả những tính chất nội tại của nó.

2.0124

Nếu tất cả mọi đối tượng đều được đề xuất, thì đồng thời, tất cả mọi khả tính của những trạng huống cũng được đề xuất.

2.013

Mỗi sự vật, là cái gì ở trong không gian khả năng của những trạng huống, như nó đã là như thế. Không gian này tôi có thể nghĩ là nó rỗng, nhưng tôi không thể hình dung được một sự vật không có không gian.

2.0131

Một đối tượng trong không gian phải được đặt trong một không gian vô hạn. (một điểm trong không gian là một chỗ để luận về). Một màng trong trong trường nhìn, dù nó không nhất thiết phải là đỏ, nhưng nó phải có một vài màu sắc nào đó: đó là cái để nói về, được nhuộm bởi một không gian-màu sắc. Nốt nhạc thì phải có âm vực nào đó, đối tượng của cảm giác xúc giác thì phải có một mức độ đề kháng nào đó, và cứ như thế...

2.014

Đối tượng hàm chứa khả tính của mọi tình trạng.

2.0141

Khả năng phát sinh trong trạng huống, đó là hình thức của đối tượng.

2.02

Mọi đối tượng đều giản đơn.

2.0201

Mọi ngôn biểu về những cái phức tạp có thể được hóa giải thành một ngôn biểu về những yếu tố cấu thành và được hóa giải thành những mệnh đề để giải thích hoàn toàn cái phức tạp đó.

2.021

Đối tượng làm nên thực thể của thế giới. Đó là lý do vì sao chúng không thể phức hợp được.

2.0211

Nếu thế giới không có thực thể nào, thì một mệnh đề có ý nghĩa hay không, phải tùy thuộc vào một mệnh đề khác đúng hay không.

2.0212

Trong trường hợp đó, chúng ta không thể hình dung được một hình tượng nào về thế giới (dù thỏa đáng hay không).

2.022

Thật rõ ràng rằng một thế giới được hình tượng hóa, cho dù có thể khác với thế giới thực tại, cũng phải có một cái gì đó _một hình thức_ cộng thông với nó.

2.023

Đối tượng là những gì cấu thành hình thức không thể biến đổi này.

2.0231

Thực thể của thế giới chỉ có thể định tính một hình thức, nhưng không thể định tính cho bất kỳ tính chất vật chất nào. Vì chúng chỉ là ý nghĩa thuộc về những mệnh đề mà tính chất vật chất được biểu thị _chỉ thông qua hình dung về những đối tượng mà chúng được đưa ra.

2.0232

Trong trạng thái đang được nói về, mọi những đối tượng đều vô vị.

2.0233

Nếu hai đối tượng có cùng một hình thức luận lý, thì sự biến biệt duy nhất giữa chúng, ngoài những tính chất ngoại vi của chúng, là chúng khác nhau.

2.02331

Hoặc, sự vật có những tính chất mà không một cái gì khác có, trong trường hợp này, chúng ta có thể sử dụng một sự miêu tả ngay tức khắc và quy vào nó. Hoặc, mặt khác, có những sự vật có toàn bộ những đặc tính của chúng cộng thông với nhau, trong trường hợp này, không thể nào chỉ định ra được một trong chúng. Bởi vì không có cái gì để phân biệt nó riêng ra được, tôi không thể phân biệt được nó, hoặc bởi vì nó chỉ có thể được phân biệt sau tất cả những cái khác.

2.024

Thực thể, là cái gì vẫn tiếp tục tồn tại một cách độc lập với cái được hình thành.

2.025

Đó là hình thức và nội dung.

2.0251

Không gian, thời gian, màu sắc (có màu sắc) là hình thức của đối tượng.

2.026 There must be objects, if the world is to have unalterable form.

Nhất thiết phải có những đối tượng, nếu thế giới là cái gì có hình thức không biến đổi.

2.027 Objects, the unalterable, and the subsistent are one and the same.

Đối tượng, cái không thể sửa đổi, và cái cứ như thế tồn tại, là một và đồng nhất.

2.0271

Đối tượng là cái không thể sửa đổi và cứ như thế tồn tại; hình dung về nó thì là cái gì biến đổi và không ổn định.

2.0272 The configuration of objects produces states of affairs.

Hình dung về những đối tượng tạo nên những trạng huống.

2.03

Trong trạng huống, những đối tượng khít khao với nhau như những mắt xích trong một chuỗi.

2.031

Trong trạng huống, những đối tượng thiết lập một tương quan định tính với nhau.

2.032

Thế thức nhất định mà những đối tượng được liên kết với nhau trong trạng huống, là cấu trúc của trạng huống.

2.033

Hình thức là khả năng của cấu trúc.

2.034

Cấu trúc của một sự kiện, bao gồm những cấu trúc của những trạng huống.

2.04

Tổng thể của những trạng huống hiện tồn tại, là thế giới.

2.05

Tổng thể của những trạng huống hiện tồn tại, cũng xác định những trạng huống nào hiện không tồn tại.

2.06

Tồn tại và không-tồn tại của những trạng huống, là thực tại. (Chúng ta gọi tồn tại của những trạng huống là một sự kiện khả thể và không tồn tại của chúng là một sự kiện phủ định thể).

2.061

Những trạng huống đều độc lập với nhau.

2.062

Từ tồn tại hay không-tồn tại của một trạng huống, thì không thể quy kết vào tồn tại hay không-tồn tại của một trạng huống khác.

2.063

Tổng-toàn thể của thực tại, là thế giới.

2.1 We picture facts to ourselves. (DP&BM)

2.1 We make to ourselves pictures of facts.(Ogd.)

我々は事実を像において把握する。(Chúng ta nắm bắt sự thật ở tượng)

Chúng ta nắm bắt sự kiện qua hình tượng.

2.11

Một hình tượng biểu thị một trạng huống trong không gian luận lý tính, rằng trạng huống ấy tồn tại hay không tồn tại.

2.12

Hình tượng là mô hình của thực tại.

2.13

Trong một hình tượng, những đối tượng có những yếu tố của hình tượng tương ứng với chúng.

2.131

Trong một hình tượng, những yếu tố của hình tượng ấy đại diện cho những đối tượng.

2.14

Cái thiết định một hình tượng, là cái mà những yếu tố của nó tương quan với nhau trong một thể thức định tính.

2.141

Một hình tượng là một sự kiện.

2.15

Việc những yếu tố của một hình tượng có tương quan với nhau trong một thể thức định tính, nói lên rằng sự vật có tương quan với nhau trong cùng một thể thức như thế. Chúng ta gọi tương quan giữa những yếu tố của hình tượng là cấu trúc của nó, và gọi khả năng của cấu trúc này là hình thức miêu tả trình thuật của hình tượng.

2.151

Hình thức miêu tả trình thuật của hình tượng tả là một khả thể, mà sự vật có tương quan với nhau trong cùng một thể thức với những yếu tố của hình tượng.

2.1511

Đó là cách mà một hình tượng được gắn liền với thực tại; nó tìm thấy chính nó ngay trước mặt.

2.1512

Nó được đặt đối diện với thực tại như là một thăm dò.

2.15121

Chỉ có điểm cuối của đường tiếp tuyến là thực sự chạm vào đối tượng được thăm dò.

Nguyên bản tiếng Đức và bản dịch của Ogden gồm 2.1513 và 2.1514:

2.1513 According to this view the representing relation which makes it a picture, also belongs to the picture.

Theo cách nhìn này thì tương quan biểu hiện làm thành một hình tượng, thì cũng tùy thuộc vào hình tượng.

2.1514 The representing relation consists of the co-ordinations of the elements of the picture and the things.

Tương quan biểu hiện bao gồm sự kết hợp giữa những yếu tố của hình tượng và sự vật.

Bản dịch của DB&BM tổng hợp hai mệnh đề này thành 2.1514.

2.1514

Như thế, một hình tượng được hình dung trong cách này, cũng bao hàm tương quan miêu tả trình thuật, cái làm cho nó trở thành một hình tượng.

2.1515

Liên kết giữa chúng là, như đã là, cái cảm thức về những yếu tố của hình tượng, qua đó hình tượng chạm vào thực tại.

2.16

Nếu một sự kiện dưới hình thức là một hình tượng, thì nó phải có cái gì đó cộng thông với cái nó được trình thuật miêu tả.

2.161

Phải có một cái gì đó chung nhất giữa một hình tượng và cái nó được trình thuật miêu tả, để nó có thể là hình tượng ấy mà không là bất kỳ cái gì khác.

2.17

Những điểm cộng thông với thực tại mà hình tượng phải có, để có thể miêu tả trình thuật được thực tại đó, trong cách của nó_một cách chính xác hay không_, là hình thức miêu tả.

2.171

Một hình tượng có thể miêu tả bất kỳ thực tại nào có hình thức mà hình tượng đó có. Một hình tượng thuộc về không gian có thể miêu tả bất kỳ sự vật nào trong không gian, một hình tượng về màu sắc có thể miêu tả bất kỳ cái gì có màu sắc.. vv.

2.172 A picture cannot, however, depict its pictorial form: it displays it.

Một hình tượng, tuy nhiên, không thể miêu tả hình thức miêu tả của nó: nó phơi bày hình thức miêu tả của nó.

Bản dịch của Ogden:

Hình tượng, tuy nhiên, không thể biểu thị hình thức biểu thị của nó, mà tỏ lộ nó ra (The picture, however, cannot represent its form of representation; it shows it forth).

2.173

Một hình tượng biểu thị chủ đề của nó từ một vị trí bên ngoài nó. (Vị thế của nó là hình thức biểu thị của nó). Đó là lý do vì sao một hình tượng biểu thị chủ đề của nó một cách chính xác hay không chính xác.

2.174

Tuy nhiên, một hình tượng không thể tự nó tách lìa khỏi hình thức biểu thị nó.

2.18

Cái mà bất kỳ một hình tượng nào, của bất kỳ hình thức nào, cũng phải có để có thể nhất trí với thực tại, để có thể miêu tả được nó_một cách chính xác hay không chính xác_là hình thức luận lý, tức là, hình thức của thực tại.

2.181

Một hình tượng mà hình thức miêu tả của nó là hình thức luận lý, thì được gọi là một hình tượng luận lý.

2.182

Mọi hình tượng, đồng thời cũng là một hình tượng luận lý. (Mặt khác, không phải mọi hình tượng đều là thế, ví dụ, hình tượng về không gian).

2.19

Hình tượng luận lý có thể miêu tả thế giới.

2.2 A picture has logico-pictorial form in common with what it depicts.

像はそれが描くものと写像の論理的形式を共有している。(Tượng cộng hữu với cái nó miêu tả và hình thức luận lý của tả tượng)

Một hình tượng bao gồm hình thức luận lý của miêu tả cộng thông với cái nó miêu tả.

2.201

Hình tượng miêu tả thực tại bằng cách biểu thị khả năng tồn tại và không-tồn tại của trạng huống.

2.202

Hình tượng bao hàm khả năng của tình huống mà nó biểu trưng.

2.203

Một hình tượng nhất trí với thực tại hay không nhất trí với thực tại; nó đúng hay không đúng, thỏa đáng và không thỏa đáng.

2.21 trong nguyên bản được xác nhập với 2.203

2.22

Một hình tượng biểu thị cái mà nó biểu thị, một cách độc lập với tính cách chân hay ngụy của nó, bởi thể thức của hình thức miêu tả.

2.221 What a picture represents is its sense.

像が表現するものが、その像の意味である。(Cái mà tượng biểu hiện, là ý nghĩa của tượng đó)

Cái mà một hình tượng biểu thị, là ý nghĩa (Sinn) của hình tượng đó.

2.222

Thỏa đáng hay không thỏa đáng đối với thực tại, hay ý nghĩa của nó đối với thực tại, thiết lập nên tính cách chân hay ngụy của nó.

2.223

Để có thể nói một hình tượng là chân hay ngụy, chúng ta phải so sánh nó với thực tại.

2.224

Không thể nói về một hình tượng đơn độc, rằng nó có tính cách chân hay ngụy.

2.225 There are no pictures that are true a priori.

Không có một hình tượng nào là chân, *một cách tiên nghiệm (a priori)*.

3. A logical picture of facts is a thought.

事実の論理的像が思念である。(Tượng luận lý của sự thật là tư niệm)

Một hình tượng luận lý của sự kiện, là một tư tưởng (ý nghĩ).

3.001

"Trạng huống là cái có thể tư tưởng"; điều này có nghĩa là chúng ta có khả năng nắm bắt hình tượng từ trạng huống.

3.01

Tổng thể của những tư tưởng đúng, là một hình tượng về thế giới.

3.02

Một tư tưởng bao hàm khả tính của một tình huống, mà bởi đó tư tưởng là tư tưởng. Cái gì có thể tư tưởng, cũng là cái gì có thể.

3.03

Tư duy không bao giờ có thể là một cái gì phi luận lý, bởi vì, nếu nó đã như thế, thì có lẽ những gì chúng ta suy nghĩ đều vô lý.

3.031

Người ta thường nói rằng Thượng Đế có thể sáng tạo mọi thứ, ngoại trừ cái gì mâu thuẫn với nguyên tắc luận lý. Chân xác không thể là một cái gì mà chúng ta có thể nói là giống như một thế giới "phi lý" được.

3.032

Không thể nào biểu thị trong ngôn ngữ bất kỳ cái gì "mâu thuẫn với luận lý", cũng như trong hình học, không thể nào biểu thị một tọa độ của một hình mâu thuẫn với những định luật không gian, hay đề xuất một tọa độ của một chất điểm không tồn tại.

3.0321

Mặc dù một trạng huống mâu thuẫn với những định luật vật lý học có thể được chúng ta biểu trưng nó trong không gian, nhưng một trạng huống mâu thuẫn với những định luật hình học thì không thể.

3.04 It a thought were correct a priori, it would be a thought whose possibility ensured its truth.

ア・プリアリに正しい思想とは、その可能性がその真理性を保証するような思想のことである。

(Tư tưởng đúng một cách a priori, là tư tưởng mà khả năng tính của nó bảo chứng cho chân lý tính của nó)

Một tư tưởng đúng một cách tiên nghiệm (a priori), thì đó phải là một tư tưởng mà khả tính của nó xác chứng cho tính đúng đắn của nó.

3.05 A priori knowledge that a thought was true would be possible only if its truth were recognizable from the thought itself (without anything a to compare it with).

Có thể nhận biết một cách tiên nghiệm (a priori) rằng một tư tưởng là đúng, chỉ khi nào có thể nhận biết nó là đúng bởi tự chính tư tưởng đó (mà không cần bất kỳ cái gì để so sánh với nó).

3.1

Trong một mệnh đề, ý nghĩ tìm thấy một biểu trưng có thể được cảm thụ bởi *tri giác* (*sense*).

3.11

Chúng ta sử dụng ký hiệu khả cảm của một mệnh đề (nói hay viết vv...) như là một định hướng của một trạng huống có thể. Phương thức định hướng là suy nghĩ về ý nghĩa* của mệnh đề.

_____ *Bản tiếng Anh dùng từ "sense" là "ý nghĩa" và cũng là "cảm giác, tri giác", nghĩa này được sử dụng liên kết với nghĩa "cảm giác" ở với 3.1 _____

3.12

Tôi gọi ký hiệu mà với nó chúng ta biểu trưng một ý nghĩ, là ký hiệu của mệnh đề. Và một mệnh đề, là một mệnh đề ký hiệu trong tương quan định hướng với thế giới.

3.13

Một mệnh đề, vì thế, không thực sự hàm chứa ý nghĩa của nó, mà chỉ hàm chứa khả năng biểu trưng nó. ("Nội dung của mệnh đề" có nghĩa là nội dung của một mệnh đề có ý nghĩa). Một mệnh đề hàm chứa hình thức của, mà không hàm chứa nội dung của ý nghĩa.

3.14

Cái thiết định một ký hiệu của mệnh đề, là cái ở trong những yếu tố của nó (những từ ngữ) định lập trong một tương quan định tính với nhau. Một ký hiệu của mệnh đề là một sự kiện.

3.141

Mệnh đề không phải là một hỗn hợp của từ ngữ. (Cũng như chủ đề âm nhạc không phải là một hỗn hợp của những nốt nhạc). Mệnh đề là một liên kết định tính.

3.142

Chỉ có những sự kiện mới có thể biểu trưng được ý nghĩa, một tổ hợp những tên gọi thì không thể.

3.143

Mặc dù ký hiệu của mệnh đề là một sự kiện, điều này tối nghĩa bởi hình thức thông dụng ở biểu hiện trong khi viết và in ấn. Vì trong một mệnh đề được in ấn, ví dụ, thì không có sự khác biệt đặc biệt nào rõ ràng giữa ký hiệu của một mệnh đề và một từ. (Điều này khiến cho Frege gọi mệnh đề là một tên gọi phức hợp).

3.1431

Bản chất của ký hiệu của mệnh đề được nhìn thấy rõ ràng nếu chúng ta hình dung một sự kiện được phối hợp với những đối tượng trong không gian (như bàn, ghế, sách vở...) thay vì viết bằng những ký hiệu.

3.1432

Thay vì nói "Ký hiệu phức hợp 'aRb' nghĩa là a và b trong tương quan R", thì chúng ta nên diễn tả "*Rằng* 'a' và 'b' trong một tương quan nhất định nói lên *rằng* 'aRb'"

3.144 Situations can be described but not given names.

3.144 States of affairs can be described but not named.

(Names resemble points; propositions resemble arrows, they have senses.)
(Ogden)

3.144

Trạng huống, có thể trình thuật miêu tả, những không thể đặt tên gọi được.

____ Trong nguyên bản tiếng Đức và bản tiếng Anh của Ogden có thêm câu giải thích được đóng trong ngoặc:

(Tên gọi giống như điểm đích, mệnh đề như mũi tên, nó mang ý nghĩa của cái đích nhằm tới)

3.2

Trong một mệnh đề, một tư tưởng có thể được biểu trưng trong thể thức mà những yếu tố của kí hiệu trong mệnh đề đáp ứng với đối tượng của ý nghĩ.

3.201

Tôi gọi những yếu tố như thế là những "kí hiệu đơn giản", và một mệnh đề như thế là "đã hoàn toàn được phân tích"

3.202

Kí hiệu đơn giản được sử dụng trong mệnh đề là tên gọi.

3.203

名前は対象を意味している。対象は名前の意味(Bedeutung)である。(Tên gọi lấy đối tượng làm ý nghĩa. Đối tượng là ý nghĩa (Bedeutung) của tên gọi)

Một tên gọi, là tượng ý (Bedeutung) của một đối tượng. Đối tượng ấy là tượng ý của tên gọi. ("A" là một ký hiệu đồng nhất như "A".)

3.21

Hình dung của đối tượng trong trạng huống đáp ứng với hình dung của những kí hiệu đơn giản trong kí hiệu của mệnh đề.

____ Nguyên bản tiếng Đức và tiếng Anh của Ogden có 3.22, bổ sung ý nghĩa nội hàm trong 3.203 ("Đối tượng ấy là tượng ý của tên gọi")

3.22 In the proposition the name represents the object.(Ogden)

Trong mệnh đề, tên gọi biểu thị đối tượng.

3.221

Đối tượng chỉ có thể được gọi tên. Ký hiệu là biểu thị của nó. Tôi chỉ có thể nói về nó (đối tượng) rằng: tôi không thể đặt gọn nó vào trong từ ngữ. Mệnh đề chỉ có thể nói lên sự vật *như thế nào*, không thể nói lên nó *là cái gì* được. (_in nghiêng của ND)

3.23

Nhu cầu khả hữu của ký hiệu đơn giản, là nhu cầu của sự minh định ý nghĩa.

3.24

Một mệnh đề về một phức hợp được định lập trong tương quan nội tại với một mệnh đề cấu thành sự phức hợp đó. Sự phức hợp chỉ có thể được biểu trưng bởi sự miêu tả trình thuật của nó, có thể là đúng hay sai.

Một mệnh đề biểu trưng một phức hợp, sẽ không vô nghĩa nếu sự phức hợp tồn tại, mà chỉ đơn giản là nó sai. Khi yếu tố của mệnh đề biểu thị một sự phức hợp, thì có thể thấy điều này trong tính bất định của mệnh đề mà nó hiện diện. Trong trường hợp này, chúng ta biết được rằng mệnh đề ấy vẫn còn cái gì đó bất định. (Thực ra, kí hiệu cho tính bao quát có hàm chứa một nguyên mẫu). Sự giản hóa một biểu tượng phức hợp thành một biểu tượng đơn giản, có thể được biểu trưng trong định nghĩa.

3.25

Một mệnh đề không thể được phân tích xa hơn ý nghĩa của định nghĩa: đó là ký hiệu tiên khởi.

Nguyên bản tiếng Đức và bản tiếng Anh của Ogden có 3.251 và 3.26. Bản dịch của David Pears and Brian McGuinness tổng hợp ba câu này thành một câu giản khiết (3.25):

3.25 There is one and only one complete analysis of the proposition.

Chỉ có một và chỉ một phân tích nguyên vẹn mà thôi.

3.251 The proposition expresses what it expresses in a definite and clearly specifiable way: the proposition is articulate.

Mệnh đề biểu trưng cái nó biểu trưng trong một cách thức có thể minh định rõ ràng và rõ nghĩa: mệnh đề như thế thì minh bạch khúc chiết.

3.26 The name cannot be analysed further by any definition. It is a primitive sign.

Tên gọi không thể được phân tích xa hơn định nghĩa. Đó là ký hiệu tiên khởi.

3.261

Mọi ký hiệu có định nghĩa, biểu thị thông qua những ký hiệu dùng để định nghĩa nó, và định nghĩa chỉ định ra cách thức ấy. Hai ký hiệu không thể biểu thị trong cùng một cách thức, nếu một cái là ký hiệu khởi đầu và cái kia được định nghĩa bởi ký hiệu khởi đầu ấy. Tên gọi không thể được phân tích mổ xẻ bởi cách định nghĩa trùng lập như thế. (Cũng như bất kỳ ký hiệu nào cũng không thể có ý nghĩa độc lập và biệt lập riêng một mình nó).

3.262

Cái mà những ký hiệu thất bại trong biểu trưng, thì sự thích dụng của chúng có thể. Cái mà những ký hiệu lướt qua đi, thì sự thích dụng của chúng nói rõ ràng.

3.263

Ý nghĩa của những ký hiệu tiên khởi có thể được giải thích bởi cách thức minh giải. Sự giải minh là những mệnh đề được thiết lập, nếu ý nghĩa của những ký hiệu ấy đã được lý giải.

3.3 Only propositions have sense; only in the nexus of a proposition does a name have meaning. (in nghiêng và gạch nhấn của ND)

Chỉ có mệnh đề có *ý nghĩa* (Sinn). Chỉ trong tương quan của mệnh đề, tên gọi mới có *tượng ý* (Bedeutung).

3.31

Tôi gọi bất kỳ phần nào của một mệnh đề biểu thị ý nghĩa của nó, là một biểu trưng (hay một biểu tượng). (Một mệnh đề, tự nó là một biểu trưng). Cái cốt yếu cho ý nghĩa của những mệnh đề mà chúng có thể có được để cộng thông với nhau, đó là biểu trưng. Biểu trưng là dấu ấn của hình thức và nội dung.

3.311

Một biểu trưng làm tiền đề cho hình thức của tất cả những mệnh đề trong đó nó có thể xuất hiện. Đó là dấu hiệu đặc trưng cộng thông trong cùng một lớp phân loại của mệnh đề (class of propositions).

3.312

Bởi thế nó được biểu thị bởi phương thức của hình thức chung cho những mệnh đề mà nó đặc trưng. Thật ra, trong hình thức này thì biểu trưng ấy ổn định, trong khi mọi thứ khác có thể biến đổi.

3.313

Như thế, một biểu trưng được biểu thị bởi những cách biến đổi mà giá trị của chúng là những mệnh đề có hàm chứa biểu trưng ấy. (Trong trường hợp hạn định khi sự biến đổi trở nên ổn định, thì biểu trưng ấy thành ra một mệnh đề). Tôi gọi một sự biến đổi như thế là một *biến* của mệnh đề.

3.314

Một biểu trưng chỉ có ý nghĩa trong mệnh đề. Tất cả những biến của nó có thể được phân định như là biến đổi của mệnh đề. (Cả những tên gọi khả biến).

3.315

Nếu chúng ta chuyển một yếu tố cấu thành của một mệnh đề thành một yếu tố khả biến (_biến), thì chúng ta sẽ có một lớp phân loại của những mệnh đề mà tất cả chúng đều là những giá trị có thể có được từ mệnh đề khả biến được chuyển thành ấy. Nói một cách khái quát, thì dạng thức này cũng bị lệ thuộc vào ý nghĩa mà chúng ta thỏa thuận với nhau một cách tùy tiện cho những phần của mệnh đề khởi nguyên. Nhưng nếu tất cả những kí hiệu trong đó có những ý nghĩa được thỏa thuận tùy tiện ấy đều được chuyển thành những biến số, thì chúng ta sẽ vẫn cứ có được một dạng thức thuộc loại này. Tuy nhiên, dạng thức này lại không tùy thuộc vào bất kỳ một thỏa thuận nào, mà nó chỉ duy tùy thuộc vào trạng thái tự nhiên của mệnh đề. Nó tương ứng với một hình thức luận lý_một nguyên mẫu luận lý (*logical prototype*).

3.316

Cái mà những giá trị khả biến của mệnh đề có thể có được, là cái gì được qui ước. Sự qui ước giá trị ấy là một *biến*.

3.317

Qui ước những giá trị khả biến của mệnh đề, là hạn định mệnh đề ấy trong phạm vi những đặc trưng chung của biến đó. Qui ước đó là một miêu tả trình thuật của mệnh đề đó. Theo đó qui ước chỉ được quan tâm đến bởi những biểu tượng, không phải bởi ý nghĩa của chúng. Và điều đáng nói duy nhất về sự qui ước, rằng đó chỉ là một miêu tả về biểu tượng và nó không phát biểu về một ý nghĩa khả dĩ nào cả. Cách thức một miêu tả trình thuật của mệnh đề được đề xuất như thế nào thì không phải là cốt lõi (*essential*).

3.318

Cùng với Frege và Russell, tôi cũng lý giải một mệnh đề như là một hàm số của những biểu trưng mà nó hàm chứa.

3.32

Kí hiệu là cái có thể tri nhận được của biểu tượng.

3.321

Như thế, một kí hiệu đơn nhất và đồng nhất (trong cách viết hay cách nói vv...) có thể cộng thông trong hai biểu tượng khác nhau_trong trường hợp chúng có ý nghĩa trong những thể thức khác nhau.

3.322

Cách sử dụng cùng một kí hiệu cho hai đối tượng khác nhau, không thể nào chỉ định được đặc trưng chung cho cả hai, nếu chúng ta sử dụng nó với hai dạng thức của ý nghĩa. Bởi vì, kí hiệu, đương nhiên có tính đơn phương. Thay vào đó, chúng ta có thể sử dụng hai kí hiệu khác nhau, và rồi sau đó cái gì còn lại sẽ cộng thông trên bình diện ý nghĩa?

3.323

Trong ngôn ngữ thường nhật, rất thường xuyên có những từ ngữ đồng nhất có những dạng thức ý nghĩa khác nhau_và như thế, thuộc về những biểu tượng khác nhau_hoặc, hai từ có dạng thức ý nghĩa khác nhau được sử dụng trong mệnh đề trong cùng một cách như nhau trên bề mặt. Một từ ngữ như thế "là" giả thiết như một hệ từ, như là một kí hiệu cho tính đồng nhất, và như là một biểu trưng cho tồn tại; "tồn tại" được giả thiết như là một nội động từ giống như "đi", và "đồng nhất" như là một tính từ; tuy chúng ta nói (đơn giản) về một cái gì đó, nhưng cũng nói về diễn biến của một cái gì đó ấy. (Trong mệnh đề, "Ông *Lục* thì màu *lục*"_trong đó từ thứ nhất là tên riêng của một người và từ sau là một tính từ_những từ ngữ này không chỉ khác nhau về ý nghĩa: chúng là những biểu tượng khác nhau).

3.324

Trong cách này, sự lẫn lộn căn bản nhất cũng có thể dễ dàng được nói ra (toàn bộ triết học cũng đầy đầy những lẫn lộn mơ hồ như thế).

3.325

Để tránh những lẫn lộn như thế, chúng ta phải sử dụng đến ngôn ngữ-kí hiệu để loại trừ chúng, bằng cách không sử dụng một kí hiệu đồng nhất cho những biểu tượng khác nhau, và bằng cách không sử dụng những kí hiệu giống nhau trên bề mặt mà có những dạng thức ý nghĩa khác nhau, tức là đang nói đến: ngôn ngữ-kí hiệu được điều chỉnh bởi ngữ pháp luận lý_cú pháp luận lý.(mẫu *kí hiệu khái niệm* của Frege và Russell là một kiểu ngôn ngữ như thế, mặc dù nó đúng, nhưng không thể loại trừ tất cả mọi lầm lẫn).

3.326

Để thể chấp nhận một hình tượng bởi kí hiệu của nó, chúng ta phải quan sát cái cách kí hiệu được sử dụng như thế nào với ý nghĩa.

3.327

Kí hiệu không quyết định một hình thức luận lý, trừ phi nó được sử dụng kèm theo cú pháp luận lý.

3.328

Một kí hiệu vô dụng, thì vô nghĩa. Đây là trọng điểm trong châm ngôn của Ockham. (Nếu mọi thứ đều được xử sự như thế là một kí hiệu có ý nghĩa, thì nó mới có nghĩa).
_____"Châm ngôn Ockham" thường được biết như là "Lưỡi dao cạo Ockham" _"Đừng thổi phồng tồn tại lên quá mức cần thiết" (Don't multiply entities beyond necessity.)

3.33

Ý nghĩa của kí hiệu không hề đóng một vai trò nào trong cú pháp luận lý. Tất nhiên là có thể thiết lập cú pháp luận lý mà không cần phải đề cập đến ý nghĩa của ký hiệu: chỉ có trình thuật miêu tả của biểu trưng là có thể được giả định trước.

3.331

Từ khảo sát này, chúng ta lại quay về với "lý thuyết kiểu mẫu" ("*theory of types*") của Russell. Có thể nhận ra rằng Russell hẳn phải lầm lẫn, vì ông đã đề cập tới ý nghĩa của kí hiệu khi thiết lập những nguyên tắc về chúng.

3.332

Mệnh đề không thể ngôn biểu về chính nó, bởi vì chính nó không tự bao hàm kí hiệu của mệnh đề (,đó là toàn bộ "lý thuyết kiểu mẫu").

3.333

Lý do vì sao một hàm số không thể là trị số của nó, là vì kí hiệu của một hàm số vốn đã bao hàm nguyên mẫu của trị số của nó rồi, và nó không thể tự bao hàm chính nó. Vì chúng ta thử giả định rằng hàm số $F(fx)$ có thể là chính trị số của nó: trong trường hợp này sẽ có một mệnh đề " $F(F(fx))$ ", trong đó, hàm F ngoài và hàm F trong phải có ý nghĩa khác nhau, vì cái ở trong có dạng thức $O(f(x))$ và cái ở ngoài có dạng thức $Y(O(fx))$. Trong hai hàm này, chỉ có từ " F " là cộng thông, nhưng từ ấy tự nó không có ý nghĩa. Điều này hẳn rõ ràng hơn nếu thay vì " $F(Fu)$ ", chúng ta viết " $(do) : F(Ou) . Ou = Fu$ ". Nó quyết định nghịch lý của Russell.

3.334

Những nguyên tắc của cú pháp luận lý hẳn được vận dụng mà không cần nói ra, một khi chúng ta biết được mỗi kí hiệu riêng lẻ biểu thị như thế nào.

3.34

Một mệnh đề có những đặc trưng thuộc về bản chất và thuộc về ngẫu nhiên. Những đặc trưng ngẫu nhiên là những kết quả có được từ cách thức riêng mà kí hiệu của mệnh đề được thiết định. Những đặc trưng bản chất là những gì mà không có chúng, mệnh đề sẽ không thể biểu trưng được ý nghĩa của nó.

3.341

Như thế, cái gì là bản chất (essential) trong một mệnh đề, thì là cái mà tất cả những mệnh đề có thể biểu trưng trong cùng một ý nghĩa cộng thông nhau. Và cũng như thế, nói chung, cái gì là bản chất trong một hình tượng, là cái mà tất cả mọi hình tượng được sử dụng trong cùng một mục đích, đều cộng thông với nhau.

3.3411

Như thế, người ta có thể nói rằng, tên gọi thực sự của một đối tượng, là cái mà mọi biểu tượng biểu thị nó cộng thông với nhau. Như thế, lần lượt tất cả các dạng thức phối hợp đều chứng tỏ là không bản chất (unessential) đối với tên gọi.

3.342

Dù cho có một cái gì đó đơn phương trong hệ thống kí hiệu của chúng ta đi nữa, thì cộng thông tính này không đơn phương_rằng, khi chúng ta quyết định một cái gì đó một cách đơn phương, thì cũng có những cái gì khác tất yếu thành hình. (Cái gì khác này được hình thành từ bản chất của kí hiệu).

3.3421

Một dạng thức biểu thị đặc hữu có thể không hệ trọng, nhưng nó luôn luôn hệ trọng với tính cách là một khả tính thuộc về dạng thức biểu hiện. Và điều này cũng như thế trong triết học nói chung: Mỗi mỗi cá thể lần lượt chẳng là cái gì cả, nhưng khả tính hình thành mỗi một cá thể lại mở hé ra một cái gì cốt lõi của thể giới.

3.343

Định nghĩa là nguyên tắc để chuyển ngữ từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Bất kỳ ngôn ngữ-kí hiệu chuẩn xác nào cũng phải được chuyển dịch trên cơ sở thỏa đáng với những nguyên tắc như vậy.

3.344

Cái có ý nghĩa trong một biểu tượng là cái cộng thông với tất cả mọi biểu tượng, rằng những nguyên tắc về cú pháp luận lý sẽ cho phép chúng ta thay thế nó.

3.3441

Chẳng hạn, chúng ta có thể biểu trưng cái gì cộng thông với tất cả hệ kí hiệu của hàm-chân xác, theo cách sau đây: chúng cộng thông với nhau, ví dụ như, hệ kí hiệu sử dụng "Pp" ("không phải là p") và "p C g" ("p hoặc g") có thể thay thế bất kỳ phần tử nào trong chúng. (Điều này đáp ứng cho việc biểu thị tính đặc trưng của phương thức: một cái gì chung có thể được mở lộ ra bởi khả tính của một hệ kí hiệu đặc định).

3.3442

Sự phân tích cũng không giải quyết kí hiệu cho một phức hợp trong một cách thức tùy tiện, vì thế có lẽ nên có một giải pháp khác thích hợp mọi lúc, rằng nó được tổ hợp trong một mệnh đề khác.

3.4

Một mệnh đề xác định một chỗ trong không gian luận lý. Sự tồn tại trong không gian luận lý này được xác chứng duy chỉ bởi chính sự tồn tại của những yếu tố cấu thành_bởi sự tồn tại của mệnh đề có ý nghĩa đó.

3.41

Kí hiệu của mệnh đề với những điểm tọa độ luận lý_Đó là vị trí luận lý.

3.411

Trong hình học, cũng như trong luận lý học, không gian là một khả năng, rằng: một cái gì đó có thể tồn tại ở đó.

3.42

Mệnh đề chỉ có thể xác định một vị trí trong không gian luận lý: tuy nhiên, toàn thể không gian luận lý đã phải được thiết định bởi nó. (Nếu không, thì sự phủ định, tổng luận lý, kết quả luận lý...vv, rồi sẽ phải giải bày ra đủ thứ các yếu tố mới cùng định vị lẫn nhau) (Giàn giáo luận lý bao quanh một hình tượng thiết định ra không gian luận lý). Sức căng của một mệnh đề tác động vào toàn thể không gian luận lý).

3.5

Kí hiệu của mệnh đề, được thích dụng và được nghĩ ra, đó là một tư tưởng.

4

A thought is a proposition with a sense.

思念は有意義な命題である。(Tư niệm là mệnh đề có nghĩa)

Ý nghĩ (tư tưởng) là một mệnh đề có nghĩa

4.001

The totality of propositions is language.

命題の総体が言葉である。

Tổng thể của những mệnh đề là ngôn ngữ.

4.022

Con người ta sở đắc khả năng thiết lập ngôn ngữ có thể biểu trưng mọi ý nghĩa, mà không cần phải nghĩ về mỗi một từ có được ý nghĩa như thế nào, hay ý nghĩa của nó là gì_cũng giống như người ta nói mà không cần phải biết những âm thanh được thốt ra như thế nào. Ngôn ngữ thường nhật là một phần cấu tạo hữu cơ của con người và không ít phức tạp hơn cấu tạo hữu cơ ấy. Việc nắm bắt được ngay từ cấu tạo ấy, rằng luận lý của ngôn ngữ là gì, ở ngoài khả năng con người. Ngôn ngữ cải trang lại tư tưởng. Cũng hệt như thế, rằng từ hình thức bề ngoài của trang phục thật không thể đoán định được hình thức của ý nghĩ ẩn bên dưới đó, bởi vì hình thức bề ngoài của trang phục không được thiết kế để có thể khám phá hình dáng thực của thân thể, mà vì những mục đích hoàn toàn khác. Những qui ước ngấm mà ngôn ngữ thường nhật tùy thuộc vào, thì cực kỳ phức tạp.

4.003

Hầu hết những mệnh đề và những tra vấn được tìm thấy trong những tác phẩm triết học, đều không sai, nhưng vô nghĩa. Thế nên chúng ta không thể giải đáp được những tra vấn thuộc loại này, mà chỉ có thể chỉ ra rằng chúng vô nghĩa, thế thôi. Hầu hết những mệnh đề và những tra vấn của các triết gia đều khởi lên từ sự thất bại của chúng ta trong việc am hiểu luận lý của ngôn ngữ chính mình. (Chúng thuộc về cùng một kiểu như tra vấn rằng cái thiện thì đồng nhất hơn hay kém cái đẹp). Và, chẳng ngạc nhiên chút nào khi những vấn đề chừng như sâu sắc nhất, thực ra, thì chẳng có vấn đề gì cả.

4.0031

Toàn bộ triết học là một "phê phán ngôn ngữ" (dù không với ý nghĩa của Mauthner). Russell là người thực thi công việc minh chứng rằng hình thức luận lý rõ ràng của mệnh đề không cần đến thực tại mà nó biểu thị.

4.01

A proposition is a picture of reality. A proposition is a model of reality as we imagine it.

Mệnh đề (yếu tố) là một hình tượng của thực tại. Một mệnh đề là một mô hình của thực tại mà chúng ta hình dung.

4.011

Từ đáng vẽ thoát nhìn của một mệnh đề_cũng ví như khi người ta chuẩn bị cho một bản in_không có vẽ như là một hình tượng của thực tại mà nó liên can. Thoạt nhìn, thì có vẻ như những kí hiệu âm học (những mẫu tự) được viết ra không phải là hình tượng của lời nói, cũng như những nốt nhạc được viết ra không phải là hình tượng của một tác phẩm âm nhạc vậy. Và những ngôn ngữ kí hiệu này cũng không minh chứng rằng chúng là những hình tượng mà chúng tượng trưng, cả trong ý nghĩa thông thường.

4.012

Thật rõ ràng rằng một mệnh đề dưới hình thức "aRb" đập vào mắt chúng ta như một hình tượng. Trong trường hợp này, kí hiệu rõ ràng có vẻ giống như cái mà chúng biểu thị.

4.013

Và nếu chúng ta hiểu thấu bản chất của kí tự hình tượng này, thì chúng ta thấy rõ nó không bị hỏng đi bởi tính bất qui tắc (như dấu "thẳng" và dấu "giáng" trong kí hiệu âm nhạc). Bởi vì tính bất qui tắc này miêu tả cái mà nó định biểu trưng; chỉ có điều là nó vận hành trong một cách khác.

4.014

Một đĩa ghi nhạc, ý tưởng âm nhạc, những nốt nhạc được viết ra, và những sóng âm, tất cả đều đi đôi với nhau trong cùng tương quan nội tại của sự miêu tả cái gắn kết giữa ngôn ngữ và thế giới thực tại. Tất cả chúng đều được thiết lập phụ thuộc vào một mô thức luận lý chung nhất. (Giống như đôi nam nữ trong truyện cổ tích, cặp ngựa của họ, và những đóa hoa huệ của họ vậy. Tất cả đều có trong một ý nghĩa luận lý nhất định).

4.0141

Có một nguyên tắc tổng quát trong cách thức người nhạc sĩ có thể đạt được trong giàn nhạc giao hưởng, và trong cách thức giao hưởng ấy có thể có được từ vạch ký âm của đĩa ghi nhạc, và điều này lại sử dụng chính nguyên tắc đầu tiên, xuất phát từ giàn nhạc mà ra. Đây là cái thiết lập nên sự đồng nhất nội tại giữa những sự việc này, mà thoát trông có vẻ như chúng được kiến tạo bằng những phương thức hoàn toàn khác nhau. Nguyên tắc đó, là qui luật thể hiện giao hưởng thành ngôn ngữ kí hiệu âm nhạc, cũng là qui luật chuyển dịch ngôn ngữ này thành ngôn ngữ của đĩa ghi nhạc.

4.015

Khả tính của tất cả mọi hình tượng, của tất cả mọi dạng thức miêu tả trong biểu trưng, đều được bao hàm trong luận lý của miêu tả trình thuật.

4.016

Để có thể hiểu được tính chất cốt lõi của một mệnh đề, có lẽ chúng ta phải lưu tâm đến văn tự tượng hình, nó miêu tả những sự kiện mà nó diễn tả. Và văn tự thuộc hệ thống mẫu tự đã được khai triển từ phương thức tượng hình ấy, cũng không mất đi bản chất miêu tả của nó.

4.02

Chúng ta có thể thấy điều này từ sự kiện rằng: chúng ta hiểu ý nghĩa một kí hiệu của mệnh đề, mà không nó phải giải thích cho chúng ta.

4.021

Mệnh đề (yếu tố) là một hình tượng của thực tại: vì nếu tôi hiểu một mệnh đề, thì tôi biết trạng huống mà nó biểu thị. Và tôi hiểu mệnh đề ấy mà không cần đến ý nghĩa của nó giải thích cho tôi.

4.022 Mệnh đề chứng tỏ ý nghĩa của nó. Mệnh đề, nếu nó đúng, thì nó chứng tỏ sự vật định lập như thế nào. Và nó cũng nói rằng chúng được định lập như thế.

4.023

Một mệnh đề buộc phải giới hạn thực tại vào một trong hai lựa chọn: khẳng định hay phủ định. Để làm điều đó, nó phải giải thích thực tại một cách hoàn toàn. Mệnh đề là một miêu tả trình thuật về một trạng huống. Cũng như sự miêu tả trình thuật một sự vật đưa ra những tính chất ngoại vi của sự vật đó, một mệnh đề miêu tả thực tại đưa ra những tính chất nội tại của nó. Một mệnh đề thiết lập một thế giới với sự trợ giúp của giàn giáo luận lý, vì thế người ta có thể thực sự thấy rằng trong một mệnh đề, mọi cái được thiết định một cách có luận lý, nếu nó đúng. Người ta cũng có thể rút ra những kết luận từ một mệnh đề sai.

4.024

Hiểu một mệnh đề, nếu nó đúng, có nghĩa là biết cái gì được hình thành. (vì lẽ đó, người ta có thể hiểu nó mà không cần phải biết nó có đúng hay không). Nó đơn giản chỉ được hiểu, bởi người nào hiểu được những yếu tố cấu thành của nó.

4.025

Khi chuyển dịch một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác, chúng ta không tiến hành bằng cách dịch thuật mỗi mệnh đề của ngôn ngữ này sang mệnh đề của ngôn ngữ khác, mà chỉ bằng cách chuyển dịch những yếu tố cấu thành của mệnh đề. (Và tự điển cũng không chỉ chuyển dịch những danh từ, mà còn cả những động từ, tính từ, liên từ...vv; và tất cả chúng cũng được cư xử trong cùng một cách như thế).

4.026

Ý nghĩa của những kí hiệu đơn giản (từ ngữ) phải được giải thích, nếu chúng ta muốn hiểu chúng. Tuy nhiên, đối với những mệnh đề, thì chúng ta phải tự hiểu lấy.

4.027

Mệnh đề có thể thông tri cho chúng ta một ý nghĩa mới, tùy thuộc vào bản chất cốt lõi của nó.

4.03

Mệnh đề phải thông tri một ý nghĩa mới thông qua cách biểu trưng cũ. Một mệnh đề thông báo cho chúng ta một trạng huống, và như thế, nó phải gắn kết một cách thiết yếu với trạng huống ấy. Sự gắn kết đó, một cách chuẩn xác, là hình tượng luận lý. Một mệnh đề minh thị một cái gì đó, chỉ ở trong chừng mực nó là một hình tượng.

4.031

Trong mệnh đề, một trạng huống được thiết định bởi phương thức thử nghiệm thăm dò, như nó vốn là như thế. Thay vì nói "Mệnh đề này có ý nghĩa như thế, như thế đó*", chúng ta có thể nói một cách đơn giản, rằng "Mệnh đề này biểu trưng một tình huống như thế, như thế đó".

Nguyên bản: "diese und diese", hai bản tiếng Anh: "such and such": không xác định rõ ràng, chỉ như thế thôi..

4.0311

Một tên gọi định lập một sự vật, một tên khác cho một sự vật khác, và chúng phối kết với nhau. Trong cách thức này, toàn bộ nhóm hợp lại_như là một hoạt cảnh_biểu thị cho một trạng huống.

4.0312

Khả tính của mệnh đề dựa trên nguyên lý rằng kí hiệu đại biểu cho đối tượng. Ý tưởng nền tảng của tôi là: những "hằng số luận lý" (logical constants) không phải là những biểu thị, và rằng không có biểu thị cho tính luận lý của sự kiện.

4.032

Một mệnh đề, chỉ trong chừng mực có tính cách luận lý khúc chiết rõ ràng, thì nó là một hình tượng của một trạng huống. (Ngay cả trong mệnh đề "*Ambulo-đi*", là một đa hợp: vì ngữ căn đi với một vĩ ngữ khác thì cho ra một ý nghĩa khác, và vĩ ngữ với một ngữ căn khác thì cũng như thế).

4.04

Mệnh đề phải có một cách chuẩn xác một số thành phần có thể phân biệt được, như trạng huống mà nó biểu thị. Cả hai đều nội hàm cùng một bội số luận lý (toán học). (So sánh Cơ học của Hertz, mô-đen động lực).

4.041

Bội số toán học này, đương nhiên, không thể tự nó là chủ đề của miêu tả. Dù người ta không thể bỏ qua nó khi miêu tả.

4.0411.

Ví dụ, nếu chúng ta muốn biểu trưng cái mà chúng ta viết ở đây như là " $(x).fx$ "_nó không thỏa đáng, vì: chúng ta không biết được cái gì đang được tổng quát hóa. Nếu chúng ta muốn kí hiệu hóa nó với một vĩ ngữ "g", ví dụ như viết là " $f(xg)$ "_điều này cũng không thỏa đáng, vì: chúng ta không biết được phạm vi của của kí hiệu-tổng quát. Nếu chúng ta cố gắng làm điều này bằng cách đề ra một biểu thị vào vị trí của tham số_ví dụ như viết là " $(G,G) . F(G,G)$ "_điều này lại không thỏa đáng, vì: chúng ta không thể thiết lập tính đồng nhất của biến số. Và cứ như thế. Tất cả những dạng thức biểu thị này đều không thỏa đáng, bởi vì: chúng thiếu sót một bội số toán học tất yếu.

4.0412

Cùng một lý do, quan niệm luận yêu thỉnh đến một "cặp mắt kính không gian", thì không thỏa đáng trong việc giải thích cái nhìn trong tương quan không gian, vì nó không thể giải thích được bội số của những tương quan này.

4.05

Thực tại được so sánh với mệnh đề.

4.06

Một mệnh đề có thể đúng hay sai, chỉ với tính cách là một hình tượng của thực tại.

4.061

Không thể bỏ qua được, rằng một mệnh đề có một ý nghĩa vốn độc lập với sự kiện: nếu không, thì người ta có thể sẽ dễ dàng cho rằng "đúng" và "sai" đều là những tương quan đồng đẳng giữa những kí hiệu và cái mà chúng biểu thị. Trong trường hợp này thì người ta có thể nói, ví dụ: "p" biểu thị đúng, cùng một cách với cái mà "Pp" biểu thị sai. vv...

4.062

Phải chăng chúng ta không thể tự mình hiểu ra được với những mệnh đề sai, cũng như chúng ta cho tới bây giờ đã từng với những mệnh đề đúng?_Cho tới khi nào được biết rằng chúng bị cho là sai._Không phải thế, vì một mệnh đề là đúng nếu chúng ta dùng nó để nói lên rằng sự vật vận hành trong một cách thức nhất định, và chúng vận hành như thế; và nếu chúng ta nói về Pp thông qua p và sự vật vận hành như cách chúng ta nói, thì nó được hiểu theo một cách mới, rằng "p" là đúng và là không sai.

4.0621

Nhưng điều quan trọng là những kí hiệu "p" và "Pp" có thể nói về cùng một sự vật. Vì nó chứng minh rằng không có cái gì trong thực tại tương ứng với kí hiệu "P" cả. Sự phủ định diễn ra trong một mệnh đề không đủ để biểu minh ý nghĩa của nó ($PPp = p$). Hai mệnh đề "p" và "Pp" có ý nghĩa đối lập, tuy nhiên tương ứng với chúng thì chỉ cùng một thực tại đơn nhất và đồng nhất.

4.063

Một cách loại suy để minh họa khái niệm về chân xác: hãy hình dung một vết đen trên tờ giấy trắng: bạn có thể miêu tả hình dạng của cái vết ấy bằng lời nói, vì mỗi vết trên giấy, dù đen hay trắng. Nếu sự kiện là một vết đen thì nó tương ứng với một sự kiện khẳng định, và nếu là trắng (không đen) thì tương ứng với một sự kiện phủ định. Nếu

tôi chọn một vết trên giấy (là một giá trị-chân xác, theo Frege), thì việc này tương đương với một giả định được đặt ra để phán đoán, vv.vv. Tuy nhiên, để có thể nói rằng một vết là đen hay trắng, thì trước tiên tôi phải biết khi nào thì một vết được gọi là trắng, khi nào gọi là đen: để có thể nói "'p" là đúng (hay sai)", thì tôi cũng phải xác định trong bối cảnh nào mà tôi gọi "p" là đúng, và với cách như thế, tôi xác định ý nghĩa của mệnh đề này. Giờ đây thì sự so sánh đã hé lộ ra điều này: chúng ta có thể chọn một điểm trên giấy ngay cả khi chúng ta không biết đen, trắng là gì, tuy nhiên, nếu một mệnh đề không có ý nghĩa, thì nó chẳng tương ứng với một cái gì cả, vì nó không chỉ định một sự vật (một giá trị-chân xác) có thể có tính cách gọi là "đúng" hay "sai". Động từ của một mệnh đề không phải là "là đúng" hay "là sai", như Frege đã nghĩ, thật ra, cái gì "là đúng" thì hẳn đã hàm chứa động từ đó.

4.064

Mọi mệnh đề hẳn đã vốn có một ý nghĩa: Ý nghĩa của nó không được tạo ra bởi sự khẳng định. Ý nghĩa của nó chính là cái được khẳng định. Và điều này cũng thích dụng với sự phủ định, vv.

4.0641

Người ta có thể nói rằng sự phủ định phải có tương quan với không gian luận lý được xác định bởi mệnh đề bị phủ định. Mệnh đề phủ định xác định một không gian luận lý khác với không gian luận lý của một mệnh đề bị phủ định. Mệnh đề phủ định xác định một không gian luận lý với sự hỗ trợ của không gian luận lý của mệnh đề bị phủ định. Bởi vì cái này miêu tả nó như là cái ở ngoài không gian luận lý của cái kia. Mệnh đề bị phủ định có thể lại bị phủ định, và vì điều này tự nó chứng tỏ rằng cái bị phủ định đã là một mệnh đề, và không chỉ là một cái gì đó khởi đầu cho một mệnh đề.

4.1 Propositions represent the existence and non-existence of states of affairs.

命題は事態の成立・不成立を描き出す。(Mệnh đề miêu tả ra sự thành lập và bất thành lập của sự thái)

Mệnh đề biểu thị tồn tại hay không-tồn tại của trạng huống.

4.11

Tổng thể của những mệnh đề đúng là toàn thể khoa học tự nhiên (hay toàn bộ những văn bản của các khoa học tự nhiên).

4.111

Triết học không phải là một trong những khoa học tự nhiên. (Thuật ngữ "Triết học" phải có nghĩa là một cái gì hoặc ở trên, hoặc ở dưới, chứ không đồng đẳng với các khoa học tự nhiên).

4.112

Triết học nhằm mục đích vào sự minh bạch luận lý của tư tưởng. Triết học không phải là một hệ thống lý thuyết, mà là một nguyên động. Một tác phẩm triết học bao hàm những giải minh căn để. Triết học không thành tựu ở những "mệnh đề triết học", mà đúng hơn, ở sự minh giải mệnh đề. Không có triết học thì tư tưởng, như nó vốn như thế, là cái gì mờ mịt và bất minh: Nhiệm vụ của triết học là làm cho nó trở nên minh bạch và vạch cho nó những đường biên rõ nét.

4.1121

Tâm lý học không có tương quan gần gũi đối với triết học hơn bất kỳ một khoa học tự nhiên nào khác cả. Lý thuyết về tri thức, là triết học của tâm lý học. Chẳng phải khảo luận của tôi về ngôn ngữ-kí hiệu cũng tương ứng với tiến trình tư tưởng mà các triết

gia vẫn thường cho là cốt lõi của triết học của luận lý học hay sao? Chỉ trong hầu hết các trường hợp, chúng vướng trong những nghiên cứu tâm lý học thứ yếu, và với phương pháp luận của tôi cũng thế, có một nguy cơ tương tự.

4.1122

Thuyết Darwin chẳng có gì để làm với triết học hơn bất kỳ một giả thuyết khoa học tự nhiên nào khác.

4.113

Triết học đặt ra giới hạn cho bầu không khí quá nhiều tranh cãi của khoa học tự nhiên.

4.114

Nhất thiết phải minh định giới hạn cho những gì có thể tư tưởng được; và, như thế cũng minh định cho những gì không thể tư tưởng được. Nhất thiết phải minh định giới hạn cho những gì không thể tư tưởng được, bởi minh định cho những gì có thể tư tưởng được.

4.115

Những gì không thể nói được sẽ được minh định, bởi sự biểu thị rõ ràng khúc chiết những gì có thể nói được.

4.116

Tất cả những gì hoàn toàn có thể tư tưởng được, thì có thể tư tưởng được một cách rõ ràng khúc chiết.

4.12 Mệnh đề có thể biểu thị toàn thể thực tại, nhưng mệnh đề không thể biểu thị được cái cộng thông với thực tại để có thể biểu thị được nó, đó là hình thức luận lý. Để có thể biểu thị hình thức luận lý, có lẽ chúng ta phải tự định vị với những mệnh đề ở một nơi nào đó ngoài luận lý, như thế có nghĩa là ở ngoài thế giới.

4.121

Mệnh đề không thể biểu thị hình thức luận lý: nó được phản ánh trong đó. Cái gì tìm thấy sự phản ánh của nó trong ngôn ngữ, thì ngôn ngữ không thể biểu thị được. Cái gì tự nó biểu trưng trong ngôn ngữ, chúng ta không thể biểu trưng nó bằng phương tiện ngôn ngữ. Mệnh đề mở lộ ra hình thức luận lý của thực tại. Nó phản chiếu hình thức luận lý ấy.

4.1211

Như thế một mệnh đề "fa" tỏ lộ một đối tượng hiển hiện trong ý nghĩa của nó. Hai mệnh đề "fa" và "ga" đều biểu trưng một đối tượng duy nhất, được đề cập trong chúng. Nếu hai mệnh đề này mâu thuẫn với nhau, thì cấu trúc của chúng tỏ lộ điều đó. Nếu mệnh đề này theo sau mệnh đề kia, thì cấu trúc của chúng cũng tỏ lộ như thế. Và cứ tiếp tục như thế.

4.1212

Cái gì có thể tỏ lộ ra, thì không thể nói được.

4.1213

Giờ đây, chúng ta cũng đã lý giải được rằng một khi chúng ta đã có một ngôn ngữ ký hiệu mà trong đó mọi cái đều đúng, thì chúng ta cũng đã có một quan điểm luận lý chính xác.

4.122

Trong một ý nghĩa nhất định, chúng ta có thể nói về tính chất hình thức của đối tượng và trạng huống, hoặc, trong trường hợp của sự kiện, là nói về tính chất cấu trúc: và trong cùng ý nghĩa như trên, về tương quan hình thức và tương quan cấu trúc. (Thay vì nói "tính chất cấu trúc" tôi cũng nói "tính chất nội tại", thay vì "tương quan cấu trúc" là "tương quan nội tại". Tôi đề ra những biểu trưng này để chỉ ra căn nguyên của sự hỗn độn giữa tương quan nội tại và tương quan cá biệt (tương quan ngoại tại), rất phổ biến giữa các triết gia. Tuy nhiên, không thể nào khẳng định bằng phương thức của mệnh đề rằng tính chất nội tại như thế và tương quan có được: đúng hơn là, điều này tự nó hiển nhiên trong mệnh đề, là cái biểu thị ra trạng huống xác đáng và được liên hệ với đối tượng xác đáng.

4.1221

Một tính chất nội tại của một sự kiện có thể được đặt vào trong đặc trưng của sự kiện đó (ví dụ như, trong ý nghĩa mà chúng ta nói về những nét đặc trưng về diện mạo mỗi người).

4.123

Một thuộc tính là nội tại, nếu không thể nghĩ được rằng đối tượng của nó không có nó. (Sắc thái của màu xanh thẫm này và sắc xanh kia được định lập, *eo ipso-tự nó*, trong tương quan nội tại của màu sáng hơn và màu tối hơn. Không thể nghĩ được rằng hai đối tượng này có thể không định lập trong tương quan này) (Ở đây, sự sử dụng biến cách của từ "đối tượng" tương ứng với sự sử dụng biến cách của những từ "thuộc tính" và "tương quan").

4.124

Sự tồn tại một tính chất nội tại của một trạng huống có thể có, không được biểu trưng bởi phương thức của mệnh đề: đúng hơn, tự nó biểu trưng trong mệnh đề đang biểu trưng cho trạng huống đó, bởi phương thức của tính chất nội tại của mệnh đề đó. Thật vô nghĩa khi chủ trương rằng một mệnh đề có một tính chất hình thức, cũng như khi phủ nhận nó.

4.1241

Không thể phân biệt rõ ràng những hình thức với nhau, bằng cách nói rằng cái này có tính chất này và cái khác có tính chất khác: bởi vì những tiền đề làm nên ý nghĩa qui kết vào cả tính chất cũng như cả hình thức.

4.125

Sự tồn tại của một tương quan nội tại giữa những trạng huống có thể có, tự nó biểu trưng trong ngôn ngữ, bởi phương thức của tương quan nội tại giữa những mệnh đề biểu trưng chúng.

4.1251

Ở đây chúng ta gặp được giải đáp cho câu hỏi nhiều kẻ này, rằng "tất cả những tương quan đều nội tại hay ngoại tại?".

4.1252

Tôi gọi một loạt những cái được sắp đặt bởi một tương quan nội tại là một loạt hình thức. Sự sắp đặt của một loạt số lượng thì không bị chi phối bởi một tương quan ngoại tại, mà bởi một tương quan nội tại. Điều này cũng thỏa đáng với một loại những mệnh đề: " aRb ", " $(d : c) : aRx . xRb$ ", " $(d \ x, y) : aRx . xRy. yRb$ ", và cứ tiếp tục như thế. (Nếu b có trong một của những tương quan với a , thì tôi gọi b là phần tử nối tiếp của a).

4.126

Bây giờ chúng ta có thể nói đến khái niệm có tính hình thức, trong cùng một ý nghĩa mà chúng ta nói về tính chất hình hình thức. (Tôi đề ra cách biểu trưng này để trưng ra căn nguyên của sự hỗn tạp giữa khái niệm hình thức và khái niệm riêng biệt, là cái lan tràn khắp luận lý học truyền thống). Khi một cái gì đó rơi vào trong phạm vi một khái niệm hình thức như là một trong những đối tượng của nó, thì nó không thể biểu trưng được bởi phương thức của mệnh đề. Thay vào đó, nó được biểu ý trong chính kí hiệu của đối tượng này. (Một tên gọi chứng tỏ rằng nó biểu trưng cho một đối tượng, một kí hiệu của một số lượng biểu trưng số lượng, vv). Thật ra, khái niệm hình thức không thể được biểu trưng bởi phương thức của một hàm, như khái niệm riêng biệt có thể. Bởi đặc trưng của nó_tính chất hình thức_không được biểu trưng bởi phương thức của hàm. Sự biểu trưng của tính chất hình thức là yếu tố đặc trưng của những biểu tượng nhất định nào đó. Như thế, kí hiệu cho đặc trưng của khái niệm hình thức, là yếu tố đặc trưng rõ ràng của tất cả những biểu tượng mà ý nghĩa của chúng nằm trong phạm vi của khái niệm đó. Như thế, sự biểu trưng những đặc trưng của một khái niệm hình thức, là một biến của mệnh đề, trong đó chỉ có yếu tố đặc trưng rõ ràng là ổn định.

4.127

Biến của mệnh đề, là biểu ý cho khái niệm hình thức, và những giá trị của nó biểu ý cho những đối tượng nằm trong khái niệm đó.

4.1271

Mọi biến là kí hiệu của khái niệm hình thức. Bởi vì mỗi biến biểu thị một hình thức ổn định mà tất cả mọi giá trị của nó có được, và điều này có thể được xem như là một thuộc tính hình thức của những giá trị đó.

4.1272

Như vậy, tên gọi khả biến "x" là kí hiệu riêng cho đối tượng *giả-khái niệm* (*in nghiêng ND) như thế. Bất kỳ nơi nào từ "đối tượng" ("sự vật", vv.) được sử dụng một cách chính xác, thì nó được biểu trưng trong hệ kí hiệu của tên gọi khả biến. Ví dụ: trong mệnh đề "Có hai đối tượng mà. . .", được biểu trưng bởi "(dx,y) ...". Bất kỳ nơi nào nó được dùng với một cách khác, thì đều là một từ-khái niệm riêng, kết quả đem lại là những giả-mệnh đề vô nghĩa. Như thế, người ta không thể nói, ví dụ: "Có những đối tượng", như người ta có thể nói "Có những cuốn sách". Và cũng như không thể nói: "Có 100 đối tượng", hay, "Có 10 đối tượng". Và thật vô nghĩa khi nói về tổng số lượng của những đối tượng. Cùng cách lý giải cho những từ "cái phức tạp", "sự kiện", "số lượng", vv. Tất cả chúng đều biểu ý cho những khái niệm hình thức, được biểu trưng trong hệ kí hiệu khái niệm bởi những biến, không bởi những hàm hay những dạng thức (như Frege và Russell đã tin tưởng). "1 là một con số", hay "Chỉ có một con số không", và tất cả những biểu trưng tương tự, đều vô nghĩa. (Cũng vô nghĩa như khi nói: "Chỉ có một số 1", cũng như muốn nói "2 + 3 lúc 3 giờ, thì tương đương với 4" vậy).

4.12721

Một khái niệm hình thức, được đề ra ngay tức thì cho bất kỳ một đối tượng nào trong phạm vi của nó, thì được đề ra. Vì thế, không thể trưng ra những đối tượng phụ thuộc vào một khái niệm hình thức và chính khái niệm hình thức tự nó, như là ý niệm tiên khởi được. Ví dụ: Không thể trưng ra những ý niệm tiên khởi cho cả khái niệm về một hàm và cả những hàm đặc trưng, như Russell đã làm; hay khái niệm về một con số và những con số đặc thù.

4.1273

Nếu chúng ta muốn biểu trưng một mệnh đề chung trong hệ kí hiệu khái niệm, "b là cái nối tiếp của a", thì chúng ta cần phải có một biểu trưng cho hạn định chung của một loạt những hình thức: "aRb", "(d : c) : aRx . xRb", "(d x,y) : aRx . xRy. yRb", Để biểu trưng hạn định chung cho một loạt những hình thức, chúng ta phải sử dụng một biến, bởi vì khái niệm "hạn định của một loạt hình thức" là một khái niệm hình thức. (Đây là điều mà Frege và Russell đã bỏ sót: Phương thức theo đó mà chúng ta muốn biểu trưng những mệnh đề chung, giống như trên, thì không đúng; nó hàm chứa một vòng những sai sót). Chúng ta có thể xác định hạn định chung cho một loạt những hình thức, bằng cách đề ra hạn định đầu tiên và hình thức chung của tiến trình ấy để ra những hạn định kế tiếp từ mệnh đề đứng trước nó.

4.1274

Câu hỏi: một khái niệm hình thức có tồn tại hay không, là một câu hỏi vô nghĩa. Bởi vì không mệnh đề nào có thể trả lời được cho một câu hỏi như thế. (Như thế, ví dụ như câu hỏi: "Mệnh đề xác định-chủ ngữ bất khả phân, có tồn tại hay không?", thì không thể thành câu hỏi được).

4.128

Những hình thức luận lý đều không có số lượng. Do đó, không có những số vượt trội một cách tiền đề trong luận lý, và do đó, không có khả tính cho một nhất nguyên luận hay nhị nguyên luận trong triết học.

4.2 The sense of a proposition is its agreement and disagreement with possibilities of existence and non-existence of states of affairs.

命題の意味とは、事態の成立・不成立の可能性との一致・不一致である。(Ý nghĩa của mệnh đề, là nhất trí hay không nhất trí với sự thành lập và bất thành lập của sự thái)

Ý nghĩa của mệnh đề, là nó nhất trí hay không nhất trí với khả tính tồn tại hay không tồn tại của trạng huống.

4.21 Dạng thức đơn giản nhất của mệnh đề, là mệnh đề yếu tố, xác minh tồn tại của trạng huống.

4.211

Đó là sự thiết lập cơ sở cho kí hiệu của một mệnh đề, mà không thể có mệnh đề yếu tố nào mâu thuẫn với nó.

4.22

Một mệnh đề yếu tố bao hàm những tên gọi. Đó là một chuỗi liên hệ, một chuỗi mắc xích nối kết nhau, của những tên gọi.

4.221

Thật rõ ràng rằng sự phân tích những mệnh đề phải mang lại cho chúng ta những mệnh đề yếu tố, hàm chứa những tên gọi trong sự nối kết trực tiếp. Câu hỏi được đề khởi là: Sự nối kết những mệnh đề như thế diễn ra như thế nào?

4.2211

Cho dù thế giới là cái phức tạp trùng trùng vô hạn, đến nỗi mỗi một sự kiện đều hàm chứa vô hạn những trạng huống, và mỗi một trạng huống được hình thành từ vô hạn những đối tượng, thì cũng vẫn cứ phải có những đối tượng và phải có những trạng huống.

4.23

Chỉ trong chuỗi liên kết của mệnh đề yếu tố, một tên gọi mới hiện diện trong một mệnh đề.

4.24

Tên gọi, là những biểu tượng đơn giản: Tôi chỉ định chúng bằng những mẫu tự đơn ("x", "y", "z"). Tôi viết những mệnh đề yếu tố như là những hàm của tên gọi, vì thế chúng có hình thức "fx", "O (x,y)"... vv. Hoặc tôi chỉ định chúng bằng những mẫu tự "p", "q", "r".

4.241

Khi tôi sử dụng hai kí hiệu với cùng một ý nghĩa đơn nhất và đồng nhất, thì tôi biểu trưng điều này bằng cách đặt kí hiệu "=" vào giữa chúng. Như thế, "a = b" có nghĩa là: kí hiệu "b" có thể thay thế được cho kí hiệu "a". (Nếu tôi sử dụng một phương trình để đề cử một kí hiệu mới "b", biểu thị rằng nó sẽ đóng vai trò thay thế cho một kí hiệu a đã được biết rồi, thì trường hợp này, cũng như Russell, tôi viết phương trình-định nghĩa dưới hình thức "a = b Def.". Một định nghĩa là một nguyên tắc thông giao với những kí hiệu).

4.242

Vì thế, những biểu trưng của hình thức "a = b", chỉ là phương sách biểu thị đặc trưng. Chúng không nói ra điều gì về ý nghĩa của những kí hiệu "a" và "b" cả.

4.243

Chúng ta có thể hiểu được hai tên gọi mà không cần biết rằng chúng biểu ý cho cùng một sự vật hay hai sự vật khác nhau? Chúng ta có thể hiểu một mệnh đề với hai tên gọi hiện diện trong đó mà không cần biết rằng ý nghĩa của chúng là đồng nhất hay khác nhau? Giả sử rằng tôi biết ý nghĩa của một từ tiếng Anh và của một từ tiếng Đức cùng có một ý nghĩa: thì đối với tôi, không thể không biết rằng chúng có ý nghĩa đồng nhất; tôi phải có khả năng dịch từ này sang từ kia. Những biểu thức như "a = a", và những cái được suy ra từ nó, đều không phải là những mệnh đề yếu tố, cũng chẳng có cách nào khác để cho chúng có ý nghĩa được. (Điều này sẽ được minh định sau).

4.25

Nếu một mệnh đề yếu tố là đúng, thì trạng huống ấy tồn tại: nếu một mệnh đề yếu tố là sai, thì trạng huống ấy không tồn tại.

4.26

Nếu tất cả những mệnh đề yếu tố đều được đề xuất, thì kết quả là một sự miêu tả hoàn toàn về thế giới. Thế giới được hoàn toàn được miêu tả bằng cách đề xuất tất cả những mệnh đề yếu tố, thêm vào đó mình xác cái nào trong đó là đúng, cái nào là sai. Đối với một số n những trạng huống, có những khả năng tồn tại và không-tồn tại. Về những trạng huống này, mọi sự phối hợp có thể tồn tại, những cái còn lại thì không tồn tại.

4.28

Tương ứng với những sự phối hợp này, là cùng một số những khả năng của chân _và ngụy_ đối với số n những mệnh đề yếu tố.

4.3 Truth-possibilities of elementary propositions mean Possibilities of existence and non-existence of states of affairs.

要素命題の真理可能性は事態の成立・不成立の表現である。(Khả năng tính chân xác của mệnh đề yếu tố là biểu hiện của sự thành lập và bất thành lập của sự thái)

Khả tính-chân xác của mệnh đề yếu tố minh định khả năng tồn tại và không-tồn tại của trạng huống.

4.31

Chúng ta có thể biểu trưng những khả năng chân xác bởi giản đồ sau ("T" nghĩa là "đúng", "F" là "sai"; những hàng "T's" và "F's" bên dưới những mệnh đề yếu tố, biểu tượng hóa khả năng-chân xác trong một cách để có thể dễ hiểu):

p	q	r	p	q	p
T	T	T	T	T	T
F	T	T	F	T	F
□	F	T	T	F	
T	T	F	F	F	
F	F	T			
F	T	F			
T	F	F			
F	F	F			

4.4

A proposition is an expression of agreement and disagreement with truth-possibilities of elementary propositions.

命題は要素命題の真理可能性との一致・不一致の表現である。(Mệnh đề là biểu hiện của sự nhất trí hay không nhất trí với khả năng tính chân lý của mệnh đề yếu tố)

Mệnh đề là biểu trưng về sự nhất trí hay không nhất trí với khả năng-chân xác của mệnh đề yếu tố.

4.41

Khả năng-chân xác của mệnh đề yếu tố là điều kiện chân (đúng) và ngụy (sai) của mệnh đề.

4.411

Người ta có thể bất ngờ với sự giới thiệu rằng mệnh đề yếu tố cung cấp một nền tảng cho việc lý giải tất cả mọi dạng thức mệnh đề khác. Nhưng quả thật, sự lý giải những mệnh đề chung chắc chắn phải tùy thuộc vào sự lý giải mệnh đề yếu tố.

4.42

Đối với một số n những mệnh đề yếu tố, thì có những cách mà một mệnh đề có thể nhất trí hay không nhất trí với khả năng chân xác của nó.

4.43

Chúng ta có thể biểu trưng sự nhất trí với khả năng-chân xác bằng cách liên kết dấu hiệu "T" (true) với chúng trong giản đồ. Sự thiếu vắng dấu hiệu này có nghĩa là không nhất trí.

4.431

Sự biểu trưng về nhất trí hay không nhất trí với khả năng-chân xác của mệnh đề yếu tố, là biểu trưng về điều kiện-chân xác của một mệnh đề. Một mệnh đề là sự biểu trưng điều kiện-chân xác của nó. (Như thế, Frege thật hữu lý trong cách sử dụng chúng như là xuất phát điểm, khi ông giải thích những kí hiệu trong hệ kí hiệu khái niệm của ông. Tuy nhiên, sự giải thích về khái niệm chân xác mà Frege đề ra thì nhầm lẫn: nếu "cái chân" và "cái ngụy" thực sự là những đối tượng, và là chứng minh trong Pp vv., thì phương pháp luận của Frege trong việc xác định ý nghĩa cho "Pp" sẽ phải lưu lại trong tình trạng bất xác tuyệt đối).

4.44

Kí hiệu có từ kết quả của việc liên kết dấu "T" với khả năng-chân xác, là kí hiệu của mệnh đề.

4.441

Thật rõ ràng rằng một phức thể của những kí hiệu "F" và "T" thì không có đối tượng (hay phức hợp của những đối tượng) tương ứng với nó, cũng giống như không có phức hợp tương ứng với đường thẳng đứng và đường nằm ngang, hoặc tương ứng với những dấu ngoặc, _Không có "đối tượng luận lý". Đương nhiên, cũng cùng một lý giải cho tất cả những kí hiệu biểu trưng những cái mà giản đồ "T's" và "F's" biểu trưng.

4.442

Ví dụ, kí hiệu sau là kí hiệu mệnh đề: ("Vạch phán đoán" của Frege: "|_", là một cái gì thật vô nghĩa về mặt luận lý: trong những tác phẩm của Frege (và cả Russell), nó chỉ đơn giản chỉ ra rằng những tác giả này cố giữ cho những mệnh đề được đánh dấu bởi kí hiệu này, là đúng. Như thế thì "|_" không còn là một phần tử cấu thành mệnh đề nữa, mà đúng hơn, chẳng hạn, như là con số của mệnh đề. Thật không thể đối với một mệnh đề để tuyên bố rằng tự nó là đúng). Nếu thứ tự sắp đặt, hay khả năng-chân xác, trong giản đồ được định lập một lần là đã dứt khoát bởi nguyên tắc tổ hợp, thì hàng dọc cuối cùng tự nó sẽ là biểu trưng của điều kiện-chân xác. Nếu bây giờ chúng ta viết hàng dọc này như là một hàng ngang, thì kí hiệu của mệnh đề sẽ trở thành "(TT-T) (p,q)" hay phức tạp hơn là "(TTGT) (p,q)". (Số vị trí những cặp ngoặc đơn bên trái được xác định bởi số khoảng mục của những cặp bên phải).

4.45

Đối với một số n những mệnh đề yếu tố, có một số Ln những nhóm có thể có của điều kiện-chân xác. Những nhóm điều kiện-chân xác có thể có từ khả năng-chân xác của một con số những mệnh đề yếu tố có thể xếp vào trong một loạt.

4.46

Giữa những nhóm có thể có của điều kiện-chân xác, có hai trường hợp cực đoan. Một trong hai cực đoan này: mệnh đề là đúng đối với tất cả khả năng-chân xác của những mệnh đề yếu tố_chúng ta gọi điều kiện-chân xác như thế là có tính cách đồng nghĩa phản phục (tautological). Cực đoan thứ hai: mệnh đề là sai đối với tất cả những khả năng-chân xác của những mệnh đề yếu tố_chúng ta gọi điều kiện-chân xác như thế này là có tính cách mâu thuẫn. Trường hợp đầu, chúng ta gọi mệnh đề đó là đồng nghĩa phản phục, trường hợp sau là mâu thuẫn.

4.461

Mệnh đề biểu thị cái nó nói về; còn đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn thì biểu thị rằng chúng không nói gì cả. Một đồng nghĩa phản phục không có điều kiện-chân xác nào, vì nó đúng một cách vô-điều kiện, còn mâu thuẫn thì đúng mà không ứng với điều kiện. Đồng ngữ phản phục và mâu thuẫn đều thiếu sót ý nghĩa. (Giống như từ

một điểm mà hai mũi tên bắn ra hai hướng đối nghịch với nhau) (Ví dụ: Dù tôi biết rằng trời sẽ mưa hoặc sẽ không mưa đi nữa, thì tôi cũng không biết gì về thời tiết cả).

4.46211

Tuy nhiên, đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn không phải là vô nghĩa. Chúng đều là thành phần của hệ kí hiệu, cũng như thể "0" là thành phần của hệ kí hiệu số học.

4.462

Đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn không phải là hình tượng của thực tại. Chúng không biểu thị cho bất kỳ một trạng huống nào. Bởi vì cái đầu thì dung nhận tất cả mọi trạng huống có thể có, cái sau thì không một trạng huống nào. Trong đồng ngữ phản phục, những điều kiện để nhất trí với thế giới thực tại_tức những tương quan trong biểu trưng_thì triệt tiêu lẫn nhau, vì thế, nó không có trong bất kỳ tương quan biểu trưng nào với thực tại.

4.463

Điều kiện-chân xác của một mệnh đề xác định cấp độ mở phôi ra của nó đối với sự kiện. (Một mệnh đề, một hình tượng, hay một mô hình, trong ý nghĩa phủ định, thì giống như một vật thể rắn, nó đề kháng lại sự chuyển động tự do của những vật thể khác, và trong ý nghĩa khẳng định, thì giống như một không gian, bị giới hạn bởi thực thể rắn, trong đó có khoảng trống mà thể rắn đó choán chỗ). Đồng nghĩa phản phục thì mở ra đối với toàn thể thực tại_cái toàn thể vô hạn_của không gian luận lý; mâu thuẫn thì lấp đầy toàn thể không gian luận lý, không chứa lại chỗ nào cho thực tại cả. Như thế, cả hai đều không thể minh định cho thực tại, trong bất kỳ cách nào.

4.464

Một chân xác đồng nghĩa phản phục thì luôn luôn chắc chắn, ở mức độ mà một mệnh đề có thể; một mâu thuẫn thì không thể. (Chắc-chắn, có-thể, không-thể: ở đây, chúng ta có bảng hướng dẫn đầu tiên về cấp độ mà chúng ta cần cho lý thuyết xác suất).

4.465

Kết quả luận lý của đồng nghĩa phản phục và mệnh đề, nói lên cùng một sự việc cũng như mệnh đề ấy nói. Kết quả này, vì vậy, là cái đồng nhất với chính mệnh đề. Bởi vì không thể biến đổi cái gì cốt yếu của một biểu tượng, mà không thay đổi ý nghĩa của nó.

4.466

Cái gì tương ứng với sự kết hợp minh bạch luận lý của các kí hiệu, chính là cái kết hợp minh bạch luận lý của những ý nghĩa của những kí hiệu đó. Chỉ những kí hiệu không được kết hợp thì tuyệt đối tương ứng với bất kì sự kết hợp nào. Nói cách khác, một mệnh đề là đúng với mọi trạng huống, thì hoàn toàn không thể là sự kết hợp những kí hiệu, bởi vì, nếu nó là thể, thì chỉ có sự kết hợp của những đối tượng mới có thể tương ứng với nó. (Và cái gì không phải là một kết hợp luận lý, thì không có sự kết hợp đối tượng tương ứng với nó). Đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn là những trường hợp hạn định_thực ra là sự giải thể_của sự kết hợp những kí hiệu.

4.4661

Phải thừa nhận rằng, những kí hiệu vẫn còn kết hợp với nhau trong đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn: tuy nhiên, những tương quan này không có ý nghĩa, chúng không phải là bản chất của biểu tượng.

4.5

Có vẻ như giờ đây đã có thể đề ra hình thức mệnh đề chung nhất: Đó là, đề ra một sự miêu tả trong mệnh đề của bất kỳ ngôn ngữ-kí hiệu nào, bất kỳ cái gì, trong một cách thức mà mọi ý nghĩa khả hữu có thể được biểu trưng bởi một biểu tượng, thì đều thỏa đáng cho sự miêu tả ấy, và, mọi biểu tượng thỏa đáng cho sự miêu tả cũng đều có thể biểu trưng một ý nghĩa, miễn là ý nghĩa của tên gọi được chọn lựa thích hợp. Thật rõ ràng rằng chỉ có cái gì cốt lõi trong bản chất của hình thức mệnh đề chung nhất, thì mới có thể bao hàm trong sự miêu tả của nó_vì nếu không, thì nó sẽ không là mệnh đề chung nhất. Sự tồn tại của hình thức mệnh đề chung nhất được minh chứng bởi sự kiện rằng không thể có một mệnh đề mà hình thức của nó không thể được tiên liệu trước (tức là, được kiến tạo trước). Hình thức chung của một mệnh đề là: Đây là phương thức mà sự vật được định lập.

4.51

Giả sử rằng tất cả mọi mệnh đề yếu tố đều được mở ra trước tôi: thì tôi có thể đơn giản hỏi rằng tôi có thể thiết đặt được mệnh đề như thế nào từ chúng. Và ở nó, tôi có tất cả mọi mệnh đề, và điều ấy xác lập giới hạn của chúng.

4.52

Mệnh đề bao gồm tất cả những gì sinh ra từ tổng của tất cả các mệnh đề yếu tố (và đương nhiên, từ việc nó là tổng của tất cả chúng). (Như thế, trong một ý nghĩa nhất định, có thể nói rằng: Tất cả những mệnh đề đều là một tổng quát hóa của những mệnh đề yếu tố).

4.53

Hình thức chung của mệnh đề, là một biến (số).

5. A proposition is a truth-function of elementary propositions. (An elementary proposition is a truth-function of itself.)

Mệnh đề là hàm (số)-chân xác của những yếu tố mệnh đề. (Mệnh đề yếu tố là hàm-chân xác của chính nó).

5.01

Mệnh đề yếu tố là biến (số)-chân xác của mệnh đề.

5.02

Những biến của hàm đều dễ dàng bị xáo trộn với những tiếp ngữ (affixes) của tên gọi. Vì cả biến và hàm đều cho phép tôi nhận ra ý nghĩa của những kí hiệu hàm chứa chúng. Ví dụ: Khi Russell viết "+c", thì "c" là một tiếp ngữ chỉ định rằng kí hiệu ấy, như là một toàn thể, là kí hiệu-bổ túc cho những con số về số lượng. Tuy nhiên sự sử dụng kí hiệu này là kết quả của qui ước tùy ý, và lẽ ra có thể chọn một kí hiệu đơn giản, thay vì "+c"; tuy nhiên, ở "Pp" thì "p" không phải là một tiếp ngữ mà là một biến: ý nghĩa của "Pp" không thể hiểu được trừ phi ý nghĩa của "p" đã được hiểu. (Trong tên gọi "Julius Cesar", thì "Julius" là một tiếp ngữ. Một tiếp ngữ luôn luôn là một phần của trình thuật miêu tả về đối tượng mà tên gọi của nó được chúng ta gắn thêm vào. VD: Cesar của dòng dõi Julian). Nếu tôi không lầm thì lý thuyết của Frege về ý nghĩa của mệnh đề và hàm thì dựa trên sự hỗn độn bất minh giữa một biến và một tiếp ngữ. Frege xem mệnh đề luận lý như là tên gọi, và biến của nó như là tiếp ngữ của tên gọi đó.

5.1

Hàm-chân xác có thể được sắp xếp trong một loạt. Đó là nền tảng của lý thuyết xác suất.

5.101

Hàm-chân xác của một số được đề ra của những mệnh đề yếu tố, có thể được trình bày trong một giản đồ dưới dạng thức như sau:

(TTTT) (p, q)

Đồng ngữ phản phục: (nếu p thì là p, và nếu q thì là q) (p z q . q z q) (FTTT) (p, q)

Trong những từ: Không phải cả p và q. (P(p . q)) (TFTT) (p, q)

Nếu q thì là p. (q z p) (TTFT) (p, q)

Nếu p thì là q. (p z q) (TTTF) (p, q)

p hay q. (p C q) (FFTT) (p, q)

Không phải là q. (Pq) (FTFT) (P, q)

Không phải p. (Pp) (FTTF) (p, q)

p hay là q, nhưng không phải cả hai. (p . Pq : C : q . Pp) (TFFT) (p, q)

Nếu là p thì là p, và nếu là q thì là p. (p + q) (TFTF) (p, q) " : p (TTFF) (p, q) " : q (FFFT) (p, q)

Chẳng phải p cũng chẳng phải q. (Pp . Pq hay p | q) (FFTF) (p, q)

p và không phải q. (p . Pq) (FTFF) (p, q)

q và không phải p. (q, Pp) (TFFF) (p, q)

q và p. (q . p) (FFFF) (p, q)

Mâu thuẫn: (p và không phải p, và q và không phải q). (p . Pp . q . Pq).

Tôi sẽ gọi tên cho khả năng-chân xác của biến-chân xác làm cho một mệnh đề trở nên đúng, là cơ sở-chân xác của một mệnh đề.

5.11

Nếu tất cả mọi cơ sở-chân xác cộng thông với một số những mệnh đề, đồng thời cũng đều là cơ sở-chân xác của một mệnh đề nhất định, thì chúng ta nói rằng chân xác của mệnh đề này kế tục chân xác của những mệnh đề trên.

5.12

Đặc biệt là , nếu chân xác của một mệnh đề "p" kế tục chân xác của một mệnh đề khác là "q", thì tất cả những cơ sở-chân xác của cái sau đều là cơ sở-chân xác của cái trước.

5.121

Những cơ sở-chân xác của một mệnh đề đều được hàm chứa trong những cơ sở-chân xác của một mệnh đề khác: p kế tục q.

5.122

Nếu p kế tục q, thì ý nghĩa của "p" được hàm chứa trong ý nghĩa của "q".

5.123

Nếu thượng đế sáng tạo ra một thế giới mà trong đó có một số mệnh đề nhất định nào đó là đúng, thì cũng bởi chính hành vi sáng tạo ấy, ngài cũng sáng tạo ra một thế giới mà trong đó tất cả những mệnh đề kế tục những mệnh đề trên, cũng đều trở nên đúng. Và cũng như thế, ngài không thể sáng tạo ra một thế giới mà trong đó có mệnh đề "p" đúng, mà không sáng tạo ra những đối tượng của nó.

5.124

Một mệnh đề khẳng định mọi mệnh đề kế tục nó.

5.1241

"p . q" là một trong những mệnh đề khẳng định "p" và đồng thời là một trong những mệnh đề khẳng định "q". Hai mệnh đề này đối phản nhau nếu không có mệnh đề nào

mang ý nghĩa khẳng định cả hai. Mọi mệnh đề đều mâu thuẫn với một mệnh đề khác phủ định nó.

5.13

Khi chân xác của một mệnh đề kế tục từ chân xác của những mệnh đề khác, thì chúng ta có thể thấy điều này trong cấu trúc của mệnh đề đó.

5.131

Nếu chân xác của một mệnh đề kế tục từ chân xác của những mệnh đề khác, thì nó có biểu trưng trong những tương quan, mà trong đó hình thức của những mệnh đề định lập với nhau: nó cũng chẳng nhất thiết cần đến chúng ta để thiết định những tương quan giữa chúng, bằng cách kết hợp chúng lại với nhau thành một mệnh đề đơn nhất; ngược lại, tồn tại của những tương quan ấy là một kết quả tức thì, của sự tồn tại những mệnh đề ấy.

5.1311

Khi chúng ta hàm ý rằng: q kế tục $p \supset q$ và Pp , thì tương quan giữa những hình thức mệnh đề của " $p \supset q$ " và " Pp " được che đậy lại, trong trường hợp này, bởi chính dạng thức biểu thị của chúng ta. Nhưng nếu thay vì " $p \supset q$ ", chúng ta viết, chẳng hạn như " $p|q$. $|p|q$ ", và thay vì " Pp ", " $p|p$ " ($p|q$ = chẳng phải p cũng chẳng phải q), thì mối quan hệ nội tại sẽ trở nên rõ ràng. (Khả năng suy luận từ (x) . fx đến fa chứng tỏ rằng biểu tượng (x) . fx tự nó có tính khái quát trong nó).

5.132

Nếu p kế tục q , thì tôi có thể suy luận từ q đến p , diễn dịch p từ q . Bản chất của sự suy luận chỉ có thể hoạch định từ hai mệnh đề. Tự chúng là minh chứng khả hữu duy nhất của suy luận. "Nguyên tắc suy luận", là cái được giả thiết cho những suy luận chúng mình, như trong những tác phẩm của Frege và Russell, là vô nghĩa, và có lẽ thừa.

5.133 All deductions are made a priori.

すべての演繹はア・プリオリである。(Tất cả những diễn dịch đều a priori)

Tất cả mọi diễn dịch đều có tính tiên nghiệm (*a priori*).

5.134

Mệnh đề yếu tố không thể được diễn dịch từ một mệnh đề khác.

5.135

Không có phương thức nào có thể làm nên một hình thức suy diễn từ tồn tại của một trạng huống sang tồn tại của một trạng huống khác, một trạng huống hoàn toàn khác.

5.136

Không có tương quan nhân quả nào để minh chứng cho một sự suy diễn như thế.

5.1361

Chúng ta không thể suy diễn những biến cố vị lai từ những biến cố hiện tại. Niềm tin vào tương quan nhân quả là một sự mê tín.

5.1362

Tự do ý chí bao hàm trong sự bất khả tri về những tác động vẫn còn đang ở trong vị lai. Chúng ta chỉ có thể biết được chúng, nếu quan hệ nhân quả vốn là một tất yếu nội tại, giống như tương quan nhân quả của sự tất yếu luận lý. ("A biết rằng p là trường hợp đó", mệnh đề này không có ý nghĩa nếu p là một đồng nghĩa phản phục).

5.1363

Nếu chân xác của một mệnh đề không kể tục từ sự kiện rằng đối với chúng ta, nó là một cái gì tự minh (self-evident), thì tự minh tính (self-evidence) của nó không có cách nào minh định được niềm tin của chúng ta vào chân xác của nó.

5.14

Nếu một mệnh đề kể tục từ một mệnh đề khác, thì cái sau nói lên nhiều điều hơn cái trước, và cái trước nói ít hơn cái sau.

5.141

Nếu p kể tục q và q kể tục p , thì chúng là một mệnh đề đơn nhất và đồng nhất.

5.142

Đồng nghĩa phản phục kể tục tất cả mọi mệnh đề: nó không nói lên cái gì cả.

5.143

Mâu thuẫn là nhân tố chung của những mệnh đề, mà không có mệnh đề nào chung với nhau. Đồng ngữ phản phục là nhân tố chung của tất cả mọi mệnh đề không chung với nhau. Người ta có thể nói: mâu thuẫn, triệt tiêu bên ngoài tất cả những mệnh đề; và đồng nghĩa phản phục (tautology), triệt tiêu bên trong chúng. Mâu thuẫn là giới hạn ngoại tại của mệnh đề; đồng nghĩa phản phục là điểm phi-thực thể ở trung tâm của nó.

5.15

Nếu Tr là số cơ sở-chân xác của một mệnh đề " r ", và nếu Trs là số cơ sở-chân xác của một mệnh đề " s ", đồng thời với những cơ sở-chân xác của " r ", thì chúng ta gọi tỉ số $Trs:Tr$ là mức độ xác suất mà mệnh đề " r " tạo ra cho mệnh đề " s ".

5.151

Trong một giản đồ như ở 5.101, hãy cho Tr là số của " T 's" trong mệnh đề r , và cho Trs là số của " T 's" trong mệnh đề s , định vị trong những cột mà mệnh đề r có " T 's". Khi đó, mệnh đề r cho mệnh đề s xác suất $Trs:Tr$.

5.1511

Không có một đối tượng đặc biệt nào riêng biệt cho những mệnh đề xác suất.

5.152

Khi những mệnh đề không có những biến-chân xác chung với nhau, thì chúng ta gọi chúng độc lập với nhau. Hai mệnh đề yếu tố cho nhau xác suất $1/2$: nếu p kể tục q , thì mệnh đề " q " cho mệnh đề " p " xác suất là 1. Tính chắc chắn của suy diễn luận lý là một trường hợp giới hạn của tính xác suất. (Điều này thích dụng với đồng nghĩa phản phục và mâu thuẫn).

5.153

Một mệnh đề, trong chính nó, thì chẳng phải là chắc chắn cũng chẳng phải là không chắc chắn. Một sự việc chỉ có thể hoặc xảy ra, hoặc không xảy ra: không có cái lưng chừng.

5.154

Giả sử rằng một cái vạc chứa cùng một số những trái banh đen và những trái banh trắng (và không có loại nào khác nữa). Tôi lần lượt lấy mỗi trái banh ra, rồi lại đặt vào trong cái vạc. Ở thực nghiệm này, khi cứ tiếp tục lấy banh ra, thì tôi có thể lập nên một con số banh đen xấp xỉ với banh trắng. Như thế, con số xấp xỉ này không phải là một chân xác toán học. Bây giờ, nếu tôi nói "Tính xác suất trong việc lấy banh trắng ra,

cũng tương đương với tính xác suất trong việc lấy banh đen ra", thì điều này có nghĩa là: Tất cả mọi tình huống mà tôi biết (bao gồm cả những định luật tự nhiên được thừa nhận như là những giả thuyết), đều không làm cho xác suất xảy ra của sự cố này nhiều hơn xác suất của sự cố kia. Nói như thế có nghĩa là, từ định nghĩa trên, có thu thập dễ dàng xác suất $1/2$ cho mỗi sự cố. Điều tôi chứng thực bởi thực nghiệm này là: Sự xảy ra của hai sự cố thì độc lập với những tình huống mà về chúng tôi không biết cận kề hơn được.

5.155

Đơn vị nhỏ nhất của một mệnh đề xác suất là: những tình huống mà về chúng, tôi không biết gì hơn tạo ra mức độ xác suất như thế, như thế đó, để có thể xảy ra một sự cố riêng biệt.

5.156

Trong cách thức này, tính xác suất là sự tổng quát hóa. Nó hệ lụy đến thuật trình tổng quát của hình thức mệnh đề. Chúng ta sử dụng tính xác suất chỉ khi nào thiếu tính chắc chắn rằng nếu tri thức của chúng ta về một sự kiện thực sự không đầy đủ, nhưng ít ra chúng ta cũng biết một cái gì đó về hình thức của nó. (Một mệnh đề có thể thực sự là một hình tượng không đầy đủ về một trạng huống nhất định nào đó, tuy nhiên, nó luôn luôn là một hình tượng đầy đủ về một cái gì đó). Một mệnh đề xác suất là một kiểu trích đoạn từ những mệnh đề khác.

5.2

Cấu trúc của những mệnh đề được định lập trong những tương quan nội tại với nhau.

5.21

Để có thể nêu lên tính vượt trội của những tương quan nội tại này, chúng ta có thể chấp nhận dạng thức biểu trưng sau: chúng ta có thể biểu thị một mệnh đề như là kết quả của một thuật toán xuất trình nó ra khỏi những mệnh đề khác (là cơ sở của thuật toán đó).

5.22

Một thuật toán là một biểu trưng tương quan giữa cấu trúc kết quả của nó và cấu trúc cơ sở của nó.

5.23

Thuật toán là cái phải được thi hành cho một mệnh đề, để rút ra những mệnh đề khác từ nó.

5.231

Và đương nhiên, điều đó sẽ tùy thuộc vào những tính chất hình thức của chúng, trong sự đồng dạng nội tại trong hình thức của chúng.

5.232

Tương quan nội tại, bởi đó một loạt những tính chất hình thức được định vị, thì tương đương với thuật toán đề ra hạn định của cái này đối với cái kia.

5.233

Thuật toán không thể lộ xuất trước thời điểm mà một mệnh đề được hình thành từ một mệnh đề khác, một cách có ý nghĩa có ý nghĩa luận lý; tức là, điểm mà từ đó kiến tạo luận lý của các mệnh đề khởi đầu.

5.234

Hàm-chân xác của mệnh đề yếu tố, là kết quả của những thuật toán với mệnh đề yếu tố như là cơ sở. (Tôi gọi những thuật toán này là những thuật toán-chân xác).

5.2341

Ý nghĩa của một hàm-chân xác của p là một hàm số những ý nghĩa của p . Sự phủ định, sự bổ sung luận lý, sự nhân bội luận lý, vv., vv., là những thuật toán. (Phủ định là nghịch đảo ý nghĩa của mệnh đề).

5.24

Một thuật toán tự biểu thị chính nó trong một biến. Nó chứng tỏ rằng chúng ta có thể chuyển hình thức của một mệnh đề sang một mệnh đề khác. Nó chỉ ra sự khác biệt giữa những hình thức trong biểu trưng. (Và cái mà cơ sở của thuật toán và kết quả mà nó có cộng thông, chỉ là cơ sở tự nó).

5.241

Thuật toán không phải là dấu ấn của hình thức, mà chỉ là của sự khác biệt giữa những mệnh đề.

5.242

Thuật toán đề trích "q" từ "p" cũng như đề trích "r" từ "q", và tiếp tục như thế. Chỉ có một cách biểu trưng điều này: "p", "q", "r", vv., phải là những biến, được biểu trưng trong một cách thức chung, với những tương quan hình thức nhất định.

5.25

Sự hiện diện của một thuật toán không biểu thị đặc trưng của một mệnh đề. Thực ra, không có ngôn biểu nào được hình thành bởi thuật toán, mà chỉ bởi kết quả của nó, và điều này tùy thuộc vào cơ sở của thuật toán. (Thuật toán và hàm phải không bị lẫn lộn với nhau).

5.251

Một hàm không thể là trị số của nó, trong khi một thuật toán có thể lấy kết quả của chính nó làm cơ sở của nó.

5.252

Chỉ trong cách thức này, mà một giải pháp từ hạn định của một loạt những hình thức đến một loạt hình thức khác, là có thể (từ khuôn mẫu này đến khuôn mẫu khác trong hệ thống của Russel và Whitehead). (Russell và Whitehead không dung nhận khả năng của những giải pháp như thế, nhưng họ cứ tự lập đi lập lại hiệu quả của nó).

5.2521

Nếu một thuật toán được thích dụng nhiều lần với kết quả của nó, thì tôi gọi là sự thích dụng lập đi lập lại của nó. ("O"O"O"a" là một kết quả của ba lần lập lại thích dụng của thuật toán "O"E" đối với "a"). Trong cùng một ý nghĩa như thế, tôi nói về sự thích dụng lập lại của nhiều hơn một thuật toán, đối với một số những mệnh đề.

5.2522

Tôi sử dụng kí hiệu "[a, x, O'x]" một cách phù hợp cho hạn định chung của một loạt hình thức a, O"a, O"O"a, Biểu trưng được đóng ngoặc là một biến: hạn định đầu tiên của biểu trưng được đóng ngoặc là khởi đầu cho một loạt những hình thức, hạn định thứ hai là hình thức của hạn định x được chọn tùy ý từ loạt ấy, và hạn định thứ ba là hình thức của hạn định kế tiếp ngay sau x trong loạt hình thức ấy.

5.2523

Khái niệm về sự thích dụng lập đi lập lại của một thuật toán, tương đồng với khái niệm "và cứ tiếp tục như thế...".

5.253

Một thuật toán có thể giải trừ hiệu năng của một thuật toán khác. Những thuật toán có thể triệt tiêu lẫn nhau.

5.254

Một thuật toán có thể triệt tiêu (ví dụ, phủ định trong "PPp": $PPp = p$).

5.3

Tất cả mọi mệnh đề đều là kết quả của những thuật toán-chân xác dựa trên mệnh đề yếu tố. Một thuật toán-chân xác là phương thức mà trong đó một hàm-chân xác được đề xuất từ những mệnh đề yếu tố. Về bản chất của thuật toán-chân xác, rằng cũng như mệnh đề yếu tố mang lại một hàm-chân xác của chính nó, cũng trong cùng một cách như thế, hàm-chân xác lại mang lại một hàm-chân xác xa hơn. Khi một thuật toán-chân xác được thích dụng cho những hàm-chân xác của những mệnh đề yếu tố, nó luôn luôn sinh ra một hàm-chân xác của của những mệnh đề yếu tố, một mệnh đề khác. Khi một thuật toán-chân xác được thích dụng cho những kết quả của những thuật toán-chân xác trong những mệnh đề yếu tố, thì luôn luôn có một thuật toán đơn nhất trong những mệnh đề yếu tố có cùng một kết quả. Mọi mệnh đề đều là kết quả của những thuật toán-chân xác trong những mệnh đề yếu tố.

5.31

Giản đồ ở 4.31 có một ý nghĩa ngay cả khi "p", "q", "r", vv. đều không phải là những mệnh đề yếu tố. Và dễ dàng nhận thấy rằng kí hiệu của mệnh đề trong 4.442 biểu trưng một hàm-chân xác đơn nhất của những mệnh đề yếu tố, ngay cả khi "p" và "q" là hàm-chân xác của những mệnh đề yếu tố.

5.32

Tất cả mọi hàm-chân xác đều là kết quả của sự thích dụng lập đi lập lại đối với những mệnh đề yếu tố, của một con số hữu hạn của những thuật toán-chân xác.

5.4

Với điểm này, thật hiển nhiên rằng không có những "đối tượng luận lý" hay những "hằng luận lý" (*logical constants*) (trong ý nghĩa của Frege và Russell).

5.41

Lý do là: kết quả của thuật toán trong hàm-chân xác thì luôn luôn đồng nhất, bất kỳ lúc nào chúng là một hàm-chân xác đơn nhất và đồng nhất của những mệnh đề yếu tố.

5.42

Thật là một điều tự hiển nhiên (self-evident), rằng C, z, vv. đều không tương quan trong ý nghĩa mà trong đó bên phải và bên trái vv. đều có tương quan. Tính khả định liên đới (interdefinability) trong "kí hiệu gốc" của luận lý của Frege và Russell thì đủ để chứng tỏ rằng chúng không phải là những kí hiệu gốc, vẫn còn những kí hiệu nhỏ hơn cho những tương quan. Và thật rõ ràng rằng cái "z" ấy, được xác định bởi cách thức của "P" và "C", là cái đồng nhất với một cái đơn nhất, tương trưng bởi "P" trong định nghĩa của "C"; và rằng, cái "C" thứ hai là đồng nhất với cái đầu tiên; và cứ như thế...

5.43

Ngay cả khi thoát nhìn thì có vẻ như không thể tin được, rằng sau sự kiện p thì có lẽ có vô hạn những cái khác, gọi là PPp, PPPp, vv... Và thật không kém rõ ràng hơn, rằng

con số vô hạn những mệnh đề luận lý (toán học) tiếp theo sau nửa tá những "mệnh đề khởi đầu". Tuy nhiên, thực ra tất cả những mệnh đề luận lý ấy đều nói ra cùng một sự thể, tức là không nói cái gì cả.

5.44

Hàm-chân xác không phải là hàm cụ thể. Ví dụ, một khẳng định có thể được đề ra bởi phủ định kép: trong trường hợp như thế, có phải chẳng nó được suy từ một ý nghĩa nào đó, rằng phủ định được hàm chứa trong khẳng định? Có phải chẳng "PPp" phủ định Pp, hay nó khẳng định p_hay cả hai? Mệnh đề "PPp" không phải nói về sự phủ định, như thể sự phủ định là một đối tượng: mặt khác, khả năng phủ định đã được đề ra trong khẳng định. Và nếu có một đối tượng gọi là "P", thì hẳn phải theo đó mà "PPp" nói lên một cái gì đó khác với "p" đã nói lên, chỉ vì mệnh đề đơn nhất đó nói về đối tượng P, và mệnh đề khác không thể nói.

5.441

Sự triệt tiêu này của những hằng luận lý hiển nhiên, cũng hiện diện trong trường hợp " $P(dx) \cdot Pfx$ ", nói lên cùng một điều như " $(x) \cdot fx$ ", và trong trường hợp của " $(dx) \cdot fx \cdot x = a$ ", nói cùng một điều như "fa".

5.442

Nếu chúng ta được đề cử một mệnh đề, thì với nó, chúng ta cũng được đề cử những kết quả về tất cả những thuật toán-chân xác có nó như là cơ sở của chúng.

5.45

Nếu có những kí hiệu luận lý gốc, thì bất kỳ luận lý nào không chứng tỏ một cách rõ ràng chúng được thiết định trong tương quan với nhau như thế nào, và không minh định được sự tồn tại của chúng, thì sẽ đều không đúng. Sự kiến tạo luận lý từ những kí hiệu gốc, phải được minh định rõ ràng.

5.451

Nếu luận lý có những ý niệm gốc, thì chúng phải được độc lập với nhau. Nếu một ý niệm gốc được đề ra, thì nó phải được đề ra trong tất cả mọi phối hợp mà nó đã từng hiện diện trong đó. Vì thế, nó không thể thoát đầu được đề ra cho một tổ hợp, rồi sau đó lại được đề ra cho một tổ hợp khác. Ví dụ: một khi một phủ định đã được đề ra, thì chúng ta phải hiểu nó trong cả những mệnh đề có hình thức "Pp" và trong cả những mệnh đề như " $P(p \supset q)$ ", " $(dx) \cdot Pfx$ ", vv... Chúng ta không thể thoát đầu đề trưng nó ra cho một dạng thức những trường hợp, và rồi lại đề trưng nó cho một dạng thức khác, vì nó sẽ để lại một sự bất xác, cho dù trong cả hai trường hợp ý nghĩa của nó cùng giống nhau, và không có lý do nào minh định được cho sự kết hợp những kí hiệu trong cùng một cách thức cho cả hai trường hợp. (Tóm lại, kiến giải của Frege về sự đề trưng những kí hiệu bằng cách định nghĩa_trong *Những Nguyên Tắc Cơ Bản Của Số Học* (*The Fundamental Laws of Arithmetic*) cũng thích dụng, mutatis mutandis_với những thay đổi cần thay đổi, đối với sự đề trưng những kí hiệu gốc).

5.452

Sự đề trưng bất kỳ một phương sách mới nào vào trong hệ kí hiệu luận lý là một biến cố trọng yếu. Một phương sách mới trong luận lý, sẽ không được đề trưng trong trong dấu ngoặc kép hay trong một chú thích mà người ta có thể gọi lên một không khí hoàn toàn ngây thơ. (Như thế trong Nguyên Lý Toán Học *Principia Mathematica* của Russell và Whitehead, có hiện diện những định nghĩa và những mệnh đề tiên khởi được ngôn biểu. Tại sao lại có sự xuất hiện đột ngột của những ngôn biểu này? Ở đây cần thiết một sự đính chính, nhưng không hề có đính chính nào cả, hay không thể đính chính, bởi vì thủ tục này không hợp lệ). Tuy nhiên, nếu sự đề trưng một phương thức

mới chứng tỏ sự cần thiết ở một điểm nhất định, thì chúng ta có thể tự hỏi ngay tức khắc, rằng "Ở điểm nào thì sự sử dụng phương thức này là không thể tránh khỏi bây giờ?" và vị trí của nó trong luận lý phải được minh định rõ ràng.

5.453

Tất cả mọi con số trong luận lý, được định lập trong nhu cầu của sự minh định. Hay đúng hơn, phải thật hiển nhiên rằng không có những con số trong luận lý. Không có con số nổi bậc nào sẵn có trong luận lý cả.

5.454

Không có tình trạng điều phối trong luận lý, và không thể có phân loại. Trong luận lý, không thể có phân định biện biệt giữa cái tổng quát và cái đặc trưng.

5.4541

Giải pháp cho những vấn đề luận lý phải giản đơn, bởi vì nó thiết định tiêu chuẩn của sự đơn giản. Con người ta luôn luôn có cảm thức rằng phải có một lĩnh vực mà trong đó câu trả lời cho những câu hỏi, được phối hợp một cách đối xứng_một tiên nghiệm, *a priori*_để hình thành một hệ thống tự hàm chứa. Một lĩnh vực chủ đề thuộc nguyên tắc: *Simplex sigillum veri*- *Cái đơn giản là biểu hiện của chân lý*.

5.46

Nếu chúng ta đề trưng những kí hiệu luận lý một cách đúng đắn, thì chúng ta cũng phải đồng thời đề trưng ra ý nghĩa của tất cả những phối hợp của chúng; tức là, không những chỉ " $p \supset q$ ", mà còn cả " $P(p \supset q)$ ", vv... vv... Chúng ta cũng sẽ phải đồng thời đề trưng ra hiệu quả của tất cả những phối hợp khả hữu của những ngoặc kép. Và như thế, cũng sẽ minh định rõ ràng rằng những kí hiệu gốc chung thực sự không phải là " $p \supset p$ ", " $(dx) \cdot fx$ ", vv... mà chính là hình thức chung nhất của sự phối hợp chúng.

5.461

Có vẻ như không hệ trọng, nhưng thực sự có ý nghĩa, rằng những tương quan-giả định của luận lý, như C và z, cần thiết những dấu ngoặc kép_không giống với những tương quan thực sự. Thực ra, sự sử dụng dấu ngoặc kép cho những cái có vẻ như là kí hiệu gốc, tự nó đã là một minh chứng rằng chúng không phải là những kí hiệu gốc. Và cũng không ai sẽ tin tưởng rằng những dấu ngoặc kép lại có ý nghĩa độc lập.

5.4611

Kí hiệu cho những thuật toán luận lý, là những dấu chấm câu.

5.47

Thật hiển nhiên rằng: bất kỳ cái gì mà chúng ta có thể nói trước về hình thức của tất cả mọi mệnh đề, thì chúng ta nhất thiết phải có thể nói tất cả chúng trong một lần. Một mệnh đề yếu tố thực sự hàm chứa trong nó tất cả những thuật toán luận lý. Vì "fa" nói lên cùng một cái như " $(dx) \cdot fx \cdot x = a$ ". Cái gì có sự phối hợp, thì có sự hiện diện của biến và hàm, và ở đâu có những cái này, thì chúng ta đã có tất cả những hằng lượng luận lý. Người ta có thể nói rằng hằng lượng luận lý duy nhất là cái gì mà tất cả những mệnh đề đều có chung với nhau, bởi bản chất của chúng. Tuy nhiên, đó là hình thức mệnh đề chung.

5.471 The general propositional form is the essence of a proposition. (Hai bản dịch tiếng Anh đều thống nhất trong cách dịch này)

一般的な命題形式が命題の本質である (Hình thức chung của mệnh đề là bản chất của mệnh đề).

5.471

Hình thức mệnh đề chung, là bản chất cốt lõi của một mệnh đề.

5.4711

Đề xuất bản chất của một mệnh đề, có nghĩa là đề xuất bản chất của tất cả mọi trình thuật miêu tả, và như thế, là bản chất cốt lõi của thế giới.

5.472

Trình thuật miêu tả của hình thức mệnh đề chung nhất, là trình thuật miêu tả về một cái đơn nhất và là kí hiệu gốc duy nhất trong luận lý.

5.473

Luận lý phải tự nhìn phía sau cái đuôi của nó. Nếu một kí hiệu có nghĩa, thì nó cũng có thể biểu thị ý nghĩa. Bất kỳ cái gì có thể trong luận lý, thì đều được cho phép. (Lý do vì sao "Socrates là đồng nhất" không có nghĩa gì cả, là bởi vì chẳng có thuộc tính nào có thể gọi là "đồng nhất" được. Mệnh đề này vô nghĩa_bởi vì chúng ta đã thất bại trong một xác định tùy tiện_không phải vì biểu tượng đó tự nó là không thỏa đáng). Trong một ý nghĩa nhất định, chúng ta không thể có sai lầm trong luận lý.

5.4731

Tính tự minh (*self-evidence*), cái mà Russell nói đến quá nhiều, có thể được miễn trừ trong luận lý, chỉ vì ngôn ngữ tự nó phòng ngừa mọi sai lầm luận lý._Cái làm cho luận lý là một tiên nghiệm (*a priori*) thì bất khả tư tưởng một cách phi luận lý.

5.4732

Chúng ta không thể đề xuất một kí hiệu với một ý nghĩa sai lầm.

5,47321

Châm ngôn của Ockham, đương nhiên không phải là một nguyên tắc tùy tiện, cũng không phải là một cái gì hợp lý bởi thành công trong thực nghiệm, tiêu điểm của nó là: những đơn vị không cần thiết trong một ngôn ngữ-kí hiệu thì vô nghĩa. Những kí hiệu đáp ứng một mục đích, thì tương đương với ý nghĩa ấy trong luận lý; và những kí hiệu không đáp ứng mục đích nào cả, thì vô nghĩa trong luận lý.

5.4733

Frege nói rằng bất kỳ một mệnh đề được thiết định một cách chính đáng nào cũng đều có một ý nghĩa. Và tôi thì nói rằng bất kỳ mệnh đề có nghĩa nào cũng đều được thiết định một cách chính đáng, và, nếu nó vô nghĩa, thì chỉ bởi vì chúng ta đã không xác định được ý nghĩa cho một vài yếu tố cấu thành nào đó của nó (cho dù chúng ta nghĩ rằng chúng ta đã làm thế). Như thế, lý do mà mệnh đề "Socrates là đồng nhất" không nói lên một ý nghĩa nào, là vì chúng ta đã không minh định một ý nghĩa thuộc tính cho từ "đồng nhất". Vì khi nó hiện diện như là một kí hiệu cho tính đồng nhất, thì nó được biểu tượng hóa trong một cách thức hoàn toàn khác_tương quan biểu thị ý nghĩa là một cái khác_theo đó, những biểu tượng hoàn toàn khác trong hai trường hợp, mà hai biểu tượng ấy chỉ có một kí hiệu chung với nhau, và đó là một sự cố rủi ro.

5.474

Số lượng của những thuật toán cơ bản, thì chỉ tùy thuộc cần thiết vào hệ kí hiệu của chúng ta.

5.475

Tất cả những gì được yêu cầu, là chúng ta nên thiết lập một hệ thống kí hiệu với một số lượng riêng biệt của những thứ nguyên (*dimensions*)_với một bội số toán học riêng biệt.

5.476

Thật rõ ràng rằng đây không phải là vấn đề về một số lượng những ý niệm tiên khởi cần phải được biểu thị ý nghĩa, mà đúng hơn, là vấn đề về sự biểu hiện của một luật tắc.

5.5

Mỗi hàm-chân xác là một kết quả của sự thích dụng lập đi lập lại những mệnh đề yếu tố của thuật toán " $(\text{---}T)(E, \dots)$ ". Thuật toán này phủ định tất cả những mệnh đề ở trong ngoặc kép bên phải, và tôi gọi nó là sự phủ định của những mệnh đề ấy.

5.501

Khi một biểu trưng được đóng ngoặc có những mệnh đề như là những điều kiện của nó và trật tự của những điều kiện ấy không phân biệt được trong dấu ngoặc thì tôi chỉ định nó bằng dạng thức "E". "E" là một biến mà giá trị của nó là những điều kiện của biểu trưng được đóng ngoặc, và dấu ngoặc giới hạn biến ấy biểu thị rằng nó là biểu trưng của tất cả những giá trị bên trong dấu ngoặc. (Ví dụ: nếu E có ba giá trị P, Q, R, thì $(E) = (P, Q, R)$). Cái mà những giá trị của biến ấy là, là một cái gì đó được qui định. Sự qui định này là một trình thuật miêu tả của những mệnh đề mang biến ấy như là biểu trưng của chúng. Cách thức trình thuật miêu tả của những điều kiện có trong biểu trưng được đóng ngoặc, được đề xuất ra như thế nào, thì không phải là bản chất cốt lõi. Chúng ta có thể phân biệt ra ba dạng trình thuật miêu tả: 1. Liệt kê trực tiếp, trường hợp này chúng ta có thể thay thế dễ dàng biến bằng hằng, là những giá trị của nó. 2. Đề trưng một hàm fx mà những giá trị cho tất cả những giá trị của x là những mệnh đề được miêu tả trình thuật. 3. Đề trưng một nguyên tắc hình thức, nó chi phối cấu trúc của những mệnh đề, trong trường hợp này, thì biểu trưng được đóng ngoặc có được như là những thành tố của nó, là tất cả những điều kiện của một loạt những hình thức.

5.502

Như thế, thay vì " $(\text{---}T)(E, \dots)$ ", tôi viết "N(E)", N(E) là phủ định của tất cả những giá trị của biến E của mệnh đề.

5.503

Thật rõ ràng rằng chúng ta có thể biểu trưng dễ dàng cách thức mà những mệnh đề có thể được kiến tạo với thuật toán này như thế nào, và chúng không thể được kiến tạo với thuật toán này như thế nào; như thế, việc tìm ra một biểu trưng chính xác là có thể.

5.51

Nếu E chỉ có một giá trị, thì $N(E) = Pp$ (không phải p); nếu nó có hai giá trị, thì $N(E) = Pp \cdot Pq$. (không phải p cũng không phải q).

5.511

Như thế nào mà luận lý cái luận lý ôm choàng tất cả, cái phản ánh thế giới thực tại lại có thể sử dụng được những sáng kiến khác thường và những thủ pháp đặc dị như thế? Chỉ bởi vì tất cả chúng đều được liên kết nhau trong một mạng lưới hoàn hảo vô hạn, một cái gương phản chiếu vĩ đại.

5.512

"Pp" là đúng, nếu "p" là sai. Vì thế, trong mệnh đề "Pp", khi nó đúng, thì "p" một mệnh đề sai. Vậy thì như thế nào mà chuyển biến "P" này lại có thể thỏa đáng với thực tại?

Tuy nhiên trong "Pp", thì không phải là "P" phủ định p, đúng hơn, đó là cái gì chung cho tất cả những kí hiệu của hệ kí hiệu này, phủ định p.

5.513

Chúng ta có thể nói rằng: cái gì chung cho tất cả mọi kí hiệu khẳng định cả p và q, là mệnh đề "p . q"; và rằng: cái gì chung cho tất cả mọi kí hiệu khẳng định hoặc là p hoặc là q, là mệnh đề "p C q". Và cũng như thế, chúng ta có thể nói rằng: hai mệnh đề đối lập nhau nếu chúng không có cái gì chung với nhau, và rằng: mọi mệnh đề chỉ có mỗi một phủ định, vì chỉ có mỗi một mệnh đề hoàn toàn ở ngoài nó. Như thế, trong hệ kí hiệu của Russell thì cũng thế, nó biểu thị rằng "q : p C Pp" nói lên cùng một điều như "q", và rằng "p C p" không nói lên điều gì cả.

5.514

Một khi một hệ kí hiệu đã được thiết lập, thì trong đó sẽ có một nguyên tắc chi phối cấu trúc của tất cả mọi mệnh đề phủ định p, một nguyên tắc chi phối cấu trúc của tất cả mọi mệnh đề khẳng định p, và một nguyên tắc chi phối cấu trúc của tất cả mọi mệnh đề khẳng định p hoặc q, và cứ tiếp tục như thế. Những nguyên tắc này tương đương với những biểu tượng, và ý nghĩa được phản ánh trong chúng.

5.515

Những biểu tượng của chúng ta, cần phải được minh chứng rằng nó chỉ có thể là những mệnh đề được phối hợp với nhau bởi "C", ".", vv... Và điều này thực sự thỏa đáng, bởi vì biểu tượng "p" và "q" tự nó tiền đề cho "C", "P", vv... Nếu kí hiệu "p" trong "p C q" không đại diện một kí hiệu phức hợp, thì nó không thể tự nó có nghĩa, ngoại trừ trường hợp của những kí hiệu "p C p", "p . p", vv..., là cái có cùng ý nghĩa như p, thì hẳn phải thiếu đi ý nghĩa. Tuy nhiên, nếu "p C p" không có ý nghĩa, thì "p C q" cũng không thể có nghĩa.

5.5151

Có phải chăng kí hiệu của một mệnh đề phủ định phải được kiến tạo cùng với kí hiệu của mệnh đề khẳng định? Vì sao không thể biểu trưng một mệnh đề phủ định bằng chính phương thức của một sự kiện phủ định? (Ví dụ: giả sử rằng "a" không định lập trong một tương quan nhất định với "b", thì điều này có thể được sử dụng để nói rằng aRb là không thỏa đáng). Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp này, mệnh đề phủ định được kiến tạo bằng cách sử dụng gián tiếp của khẳng định. Mệnh đề khẳng định bao hàm một cách tất yếu sự tồn tại của mệnh đề phủ định và *vice versa-ngược lại thì cũng thế*.

5.52

Nếu E có những giá trị của nó, là tất cả những giá trị của một hàm fx cho tất cả những giá trị x, thì: $N(E) = P(dx) \cdot fx$.

5.521

Tôi tách rời tất cả mọi khái niệm ra khỏi những hàm-chân xác. Frege và Russell đã đề xuất tính phổ biến trong sự kết hợp đề xuất luận lý với kết quả luận lý. Điều này khiến cho mệnh đề "(dx) . fx" và "(x) . fx" trở nên khó hiểu, cả hai ý niệm đều bị nhúng vào trong đó.

5.522

Cái gì đặc hữu cho kí hiệu-phổ biến, trước tiên đó là biểu thị cho một nguyên mẫu luận lý, và kế tiếp, là nó đề trưng sự vượt trội của những hằng.

5.523

Kí hiệu-tổng quát hiện diện như là một trị số.

5.524

Nếu đối tượng được đề xuất, thì đồng thời, chúng ta cũng được đề xuất tất cả mọi đối tượng. Nếu mệnh đề yếu tố được đề trưng, thì đồng thời, tất cả mọi mệnh đề yếu tố đều được đề trưng.

5.525

Không đúng khi diễn đạt mệnh đề "(dx) . fx" bằng ngôn từ, rằng "fx là có thể", như Russell đã làm. Tính xác suất, khả tính và bất khả tính của một trạng huống không được biểu trưng bởi mệnh đề, mà bởi biểu trưng đó là một đồng nghĩa phản phục, một mệnh đề có nghĩa, hay là một mâu thuẫn. Cái ý nghĩa có trước mà chúng ta vẫn hằng yêu thích, phải thuộc về chính bản thân biểu tượng.

5.526

Chúng ta có thể miêu tả thế giới thực tại một cách hoàn toàn bởi phương thức của những mệnh đề được tổng quát hóa một cách đầy đủ, tức là, không có tương quan tiên khởi với bất kỳ một tên gọi nào cho một đối tượng riêng biệt nào.

5.5261

Một mệnh đề được tổng quát hóa đầy đủ, giống như mọi mệnh đề khác, là một hợp đề. (Điều này được minh chứng bởi sự kiện rằng trong "(dx, O) . Ox" chúng ta phải đề cập tới "O" và "s" một cách riêng biệt. Cả hai đều có tương quan biểu ý về thế giới, cũng hệt như trong trường hợp ở những mệnh đề không được tổng quát hóa). Đó là dấu hiệu của một biểu tượng phức hợp, rằng nó có cái gì đó cộng thông với những biểu tượng khác.

5.5262

Tính cách chân (*đúng*) hay ngụy (*sai*) của mọi mệnh đề thực sự làm nên những biến đổi nào đó trong cấu hình tổng quát về thế giới. Và phạm vi mà tổng của các mệnh đề yếu tố cho phép mở ra cho cấu hình đó thì cũng đồng nhất một cách chuẩn xác với cái được giới hạn bởi những mệnh đề hoàn toàn tổng quát.

5.53

Tôi biểu trưng tính đồng nhất của đối tượng bởi tính đồng nhất của kí hiệu, và không bởi sự sử dụng một kí hiệu cho tính đồng nhất. Tôi biểu thị tính dị biệt của những đối tượng bởi tính dị biệt của những kí hiệu.

5.5301

Thật sự tự nó hiển nhiên rằng: tính đồng nhất không phải là một tương quan giữa những đối tượng. Điều này sẽ trở nên thật rõ ràng nếu người ta suy nghiệm, ví dụ, mệnh đề "(x) : fx . z . x = a". Điều mà mệnh đề này nói, thì đơn giản rằng chỉ có a mới thỏa mãn được cho hàm f, và không phải rằng chỉ có những sự vật có một tương quan nhất định để thỏa mãn cho hàm f đó. Đương nhiên, khi đó thì có thể nói rằng a thực sự có tương quan với a; tuy nhiên để biểu trưng điều đó, chúng ta cần đến tự thân của kí hiệu-đồng nhất.

5.5302

Định nghĩa của Russell về kí hiệu "=" không thỏa đáng, bởi vì theo đó, chúng ta không thể nói được rằng hai đối tượng có chung tất cả mọi tính chất.

5.5303

Nói thẳng ra, thì nói về hai sự vật rằng chúng đồng nhất, là vô nghĩa; và nói về một sự vật rằng nó đồng nhất với chính nó, là không nói một điều gì cả.

5.531

Thế nên, tôi không viết " $f(a, b) \cdot a = b$ ", mà viết " $f(a, a)$ " hay " $f(b, b)$ "; và không viết " $f(a, b) \cdot Pa = b$ ", mà viết " $f(a, b)$ ".

5.532

Và tương tự, tôi không viết " $(dx, y) \cdot f(x, y) \cdot x = y$ ", mà viết " $(dx) \cdot f(x, x)$ "; và không viết " $(dx, y) \cdot f(x, y) \cdot Px = y$ ", mà viết " $d_x m y) \cdot f(x, y)$ ".

5.5321

Như thế, ví dụ, thay vì viết " $(x) : f_x z x = a$ ", chúng ta viết " $(dx) \cdot f_x : (dx, y) \cdot f_x \cdot f_y$ ". Và mệnh đề "Chỉ có một x thỏa mãn cho $f()$ ", chúng ta sẽ đọc là " $(dx) \cdot f_x : P(dx, y) \cdot f_x \cdot f_y$ ".

5.533

Kí hiệu-đồng nhất, vì thế, không phải là một yếu tố cấu thành có tính bản chất của hệ kí hiệu khái niệm.

5.534

Và giờ đây thì chúng ta nhìn ra rằng trong một hệ kí hiệu khái niệm đúng, thì những giả-mệnh đề giống như " $a = a$ ", " $a = b \cdot b = c \cdot z a = c$ ", " $(x) \cdot x = x$ ", " $(dx) \cdot x = a$ ", vv... thì ngay cả việc viết chúng ra, cũng không thể.

5.535

Điều này cũng bác bỏ tất cả những vấn đề liên hệ với những giả-mệnh đề như thế. Tất cả những vấn đề mà "Tiền đề của vô hạn" của Russell mang lại, đều có thể được dứt điểm tại đây. Cái mà tiền đề của vô hạn ấy muốn nói, sẽ tự nó biểu trưng trong ngôn ngữ, thông qua sự tồn tại của vô hạn những tên gọi với những ý nghĩa khác nhau.

5.5351

Có những trường hợp nhất định khiến cho người ta phải biểu trưng dưới dạng thức " $a = a$ " hay " $a z p$ " và những dạng thức giống như thế. Thực sự, điều này xảy ra khi người ta muốn nói về những nguyên mẫu, ví dụ như, về mệnh đề, sự vật, vv... Như thế, trong Nguyên Lý Toán Học (Principles of Mathematics) của Russell, mệnh đề " p là một mệnh đề"_vốn vô nghĩa_đề xuất ra sự diễn dịch biểu tượng " $p z p$ " và đặt vào như một giả thiết trước những mệnh đề nhất định, để loại trừ tất cả ra khỏi vị trí của biến, ngoại trừ mệnh đề. (Thật vô nghĩa khi đặt cái giả thiết " $p z p$ " trước một mệnh đề, để bảo đảm rằng biến của nó sẽ có hình thức đúng. Nếu chỉ bởi vì một cái phi-mệnh đề, với tư cách là một biến, thì giả thiết ấy trở nên không sai, nhưng vô nghĩa; và bởi vì những biến của dạng thức lầm sai ấy khiến cho mệnh đề tự nó vô nghĩa, vì thế nó tự duy trì chính nó khỏi những biến sai lầm, cũng giống hệt như hay cũng tồi tệ như chính cái giả thiết vô nghĩa, được áp đặt vào với mục đích ấy).

5.5352

Cùng một cách thức như thế người ta đã muốn biểu trưng "Không có sự vật vào cả", bằng cách viết " $P(dx) \cdot x = x$ ". Tuy nhiên, cho dù đây là một mệnh đề đi nữa, thì chẳng phải là nó đúng trong cùng mức độ với điều này hay sao: nếu trong thực tế "có những sự vật" mà chúng không đồng nhất với chính chúng?

5.54

Trong hình thức mệnh đề chung, những mệnh đề hiện diện trong những mệnh đề khác, chỉ như là cơ sở của những thuật toán-chân xác.

5.541

Thoạt nhìn thì có vẻ như một mệnh đề cũng có thể hiện diện trong một mệnh đề khác trong một phương thức khác. Đặc biệt là với những hình thức nhất định của mệnh đề tâm lý học, như: "A tin tưởng rằng p là trường hợp ấy" và "A có ý nghĩ p", vv... Vì nếu suy xét điều này một cách hời hợt bề mặt, thì nó có vẻ như là mệnh đề p đã đại diện một tương quan nào đó cho đối tượng A. (Và trong lý thuyết hiện đại về tri thức (của Russell, Moore, vv...) thì những mệnh đề này đã được hiểu bằng cách này).

5.542

Tuy nhiên, thật rõ ràng rằng "A tin tưởng rằng p", "A có ý nghĩ p", và "A nói p" đều cùng dạng thức "'p" nói p": và điều này thì không dính dáng gì với một tương quan nào giữa một sự kiện và một đối tượng, mà đúng hơn, là tương quan của những sự kiện thông qua tương quan với đối tượng của chúng.

5.5421

Điều này cũng minh chứng rằng: Không có một cái gì như là linh hồn_cái chủ thể, vv..._khi nó được cưu mang trong tâm lý học phốt trên bề mặt của chúng ta hiện nay. Thực ra, một linh hồn đa hợp thì không còn là một linh hồn nữa.

5.5422

Giải thích đúng đắn cho hình thức của mệnh đề, "A tác tạo ra phán đoán p", thì tất nhiên phải minh chứng rằng một phán đoán thì không thể là một bộ phận rời rạc vô nghĩa. (Lý thuyết của Russell không thỏa mãn được yêu cầu này).

5.5423

Nhận thức một phức hợp có nghĩa là nhận thức rằng những yếu tố cấu thành của nó đều tương quan với nhau trong một kiểu cách như thế. Không nghi ngờ gì điều này cũng giải thích lý do vì sao có thể có hai cách nhìn một hình như là một khối lập phương; và cũng giải thích tất cả những hiện tượng giống như vậy. (Nếu tôi nhìn vào vị trí đầu tiên ở góc được đánh dấu a, và chỉ lướt mắt vào góc b, thì góc a như hiện ra ở phía trước, và *vice versa-ngược lại thì cũng thế*).

5.55

Giờ đây chúng ta phải giải minh cho vấn đề về tất cả những hình thức khả hữu của mệnh đề yếu tố, một cách tiên nghiệm (a priori). Mệnh đề yếu tố bao hàm những tên gọi. Tuy nhiên, vì chúng ta không thể đề trưng ra con số của những tên gọi với những ý nghĩa khác nhau, nên chúng ta cũng không thể đề trưng ra cấu tạo của mệnh đề yếu tố.

5.551

Nguyên tắc cơ bản của chúng ta là: khi nào một vấn đề có thể quyết định được hoàn toàn bởi luận lý, thì nó tất nhiên phải có thể quyết định được hoàn toàn bởi luận lý, mà không vẽ vời thêm gì nữa. (Và nếu chúng ta đứng vào một vị trí, mà từ đó chúng ta phải tìm kiếm trong thế giới một giải đáp cho một vấn đề như thế, thì điều này chứng tỏ rằng chúng ta đang tiếp tục đi trên một lối mòn hoàn toàn sai lầm).

5.552

Cái "kinh nghiệm" mà chúng ta cần cho việc am hiểu luận lý, thì không phải là, một cái gì đó hay một cái khác là trạng huống của sự vật, mà là, một cái gì đó trái lại không phải là một kinh nghiệm. Luận lý là *cái tiên quyết* (prior*_in nghiêng DG) đối với tất cả

mọi kinh nghiệm_rằng một cái gì đó là như thế. Nó là cái có trước đối với câu hỏi "Như Thế Nào?", chứ không phải là cái có trước đối với câu hỏi "Là Cái Gì?".

5.5521

Và nếu không như thế, thì làm sao chúng ta có thể sử dụng được luận lý? Chúng ta có thể định vì nó như thế này: Nếu có luận lý, mặc dù nếu không có thể giới, thì làm sao có thể có được một luận lý rằng có thể giới?

5.553

Russell đã nói rằng có những tương quan đơn giản giữa những số lượng khác nhau về sự vật (cá biệt). Tuy nhiên, giữa những số lượng nào? Và giả thiết này được quyết định như thế nào? _Bằng kinh nghiệm? (Chẳng có một số lượng vượt trội sẵn có nào cả).

5.554

Hoàn toàn tùy tiện khi đề xuất bất kỳ một hình thức đặc biệt nào.

5.5541

Giả sử rằng có thể giải đáp được vấn đề một cách tiên nghiệm, dù tôi có thể hay không thể đứng ở vị trí mà từ đó tôi cần đến một kí hiệu cho một tương quan với 27 hạn định, để biểu ý cho một cái gì đó.

5.5542

Tuy nhiên, có thực sự hợp thức hay không, khi hỏi một câu hỏi như thế? Chúng ta có thể thiết định một hình thức của kí hiệu, mà không cần biết rằng có cái gì tương ứng với nó hay không? Có ý nghĩa không khi hỏi rằng cái gì phải có để một cái gì đó hình thành?

5.555

Rõ ràng rằng chúng ta có một khái niệm nào đó về mệnh đề yếu tố thật xa rời với hình thức luận lý riêng biệt của nó. Nhưng khi nào thì có một hệ thống luận lý có thể cho phép chúng ta sáng tạo ra những biểu tượng, hệ thống đó là cái quan trọng cho luận lý và không phải là những biểu tượng cá biệt. Và bất kỳ cách nào, thực sự có thể rằng trong luận lý tôi sẽ phải giải quyết những hình thức mà tôi có thể tạo ra? Cái mà tôi phải giải quyết, phải là cái mà bởi chính nó mà tôi có thể tạo ra nó.

5.556

Không thể có một thứ tự lớp lang (*hierarchy*) cho những hình thức của mệnh đề yếu tố. Chúng ta chỉ có thể dự kiến cái do chính chúng ta kiến tạo.

5.5561

Hiện thực thuộc kinh nghiệm bị hạn định bởi tổng của những đối tượng. Hạn định đó cũng tự nó hiển nhiên trong tổng của những mệnh đề yếu tố. Thứ tự lớp lang là, và tất nhiên phải là, cái độc lập với thực tại.

5.5562

Nếu chúng ta biết hoàn toàn trên cơ sở luận lý rằng tất nhiên phải có những mệnh đề yếu tố, thì tất cả những ai hiểu được những mệnh đề trong hình thức chưa được phân tích của chúng, cũng đều phải biết nó.

5.5563

Thực ra, tất cả mọi mệnh đề trong ngôn ngữ thường nhật của chúng ta, như chúng được định lập, đều có trật tự luận lý hoàn hảo_rằng việc đơn giản cùng tột mà chúng ta phải định thức hóa ở đây, không phải là cái giống như chân xác, mà chính là chân

xác tự nó trong toàn thể tính của nó. (Vấn đề của chúng ta không phải là trừu tượng, mà có lẽ là cái cụ thể nhất hiện có).

5.557

Sự thích dụng luận của luận lý quyết định mệnh đề yếu tố nào hiện diện. Luận lý không thể đoán định trước được cái gì phụ thuộc vào sự thích dụng của nó. Thật rõ ràng rằng luận lý tất nhiên không phải xung đột với sự thích dụng của nó, mà luận lý phải ở trong tư thế tiếp xúc với sự thích dụng của nó. Vì thế, luận lý và sự thích dụng của nó tất nhiên phải không dẫm lên nhau.

5.5571

Nếu tôi không thể đề cử, một cách tiên nghiệm, có mệnh đề yếu tố nào, thì nỗ lực đề xuất những mệnh đề yếu tố như thế, rõ ràng sẽ dẫn đến vô nghĩa.

5.6

Hạn định của ngôn ngữ tôi, là hạn định của thế giới tôi.

5.61

Luận lý xuyên suốt thế giới: Hạn định của thế giới, cũng là hạn định của luận lý. Vì thế chúng ta không thể nói trong luận lý, "Thế giới có cái này ở trong nó, và cái này, mà không phải là cái kia". Bởi vì với giả thiết đoán định cái sẽ xảy ra, chúng ta đang loại trừ những khả năng nhất định nào đó; và điều này không thể đúng, vì nó yêu thỉnh rằng luận lý sẽ vượt ra ngoài hạn định của thế giới; cũng như vì chỉ trong cách đó nó có thể nhìn được những hạn định đó từ một chiều hướng khác. Chúng ta không thể tư tưởng cái gì chúng ta không thể tư tưởng, vì thế, cái gì chúng ta không thể tư tưởng, thì chúng ta cũng không thể nói.

5.62

Sự lưu ý này cung cấp cái chìa khóa để giải quyết vấn đề, rằng có bao nhiêu chân xác trong duy ngã luận. Vì cái gì mà người theo chủ nghĩa duy ngã định nói đều rất đúng, chỉ có điều nó không thể nói ra được, mà nó tự biểu lộ. Thế giới, là thế giới tôi: điều này hiển nhiên trong sự kiện rằng hạn định của ngôn ngữ (cái ngôn ngữ mà chỉ có mỗi mình tôi hiểu được) là hạn định của thế giới tôi.

5.621

Thế giới và tồn sinh là một.

5.63

Tôi là thế giới tôi. (Cái tiểu vũ trụ).

5.631

Không tồn tại một cái gì như là chủ thể tư duy hay chủ thể cấu mang những ý tưởng,. Nếu tôi viết một cuốn sách với nhan đề là "Thế giới, như tôi nhìn thấy nó", thì tôi hẳn phải tính đến cả một báo cáo về thân xác tôi, và hẳn phải nói ra bộ phận nào phụ thuộc vào ý chí tôi, và cái gì không thuộc về nó, vv... đây là phương pháp luận để phân lập chủ thể, đúng hơn, để minh chứng rằng trong ý nghĩa trọng yếu, không tồn tại chủ thể. Bởi vì chỉ duy có nó, chủ thể, là cái không được đề cập đến trong cuốn sách của tôi.

5.632

Chủ thể không thuộc về thế giới. Chủ thể là hạn định của thế giới.

主体は世界に属さない。主体は世界の限界なのである。(Chủ thể không thuộc về thế giới. Chủ thể là giới hạn của thế giới)

5.633

Chủ thể siêu hình được tìm ra ở đâu, trong thế giới? Bạn sẽ nói rằng điều này giống hệt như trường hợp của con mắt và trường nhìn. Tuy nhiên, bạn thực sự không nhìn thấy con mắt. Và không có cái gì trong trường nhìn cho phép bạn suy diễn rằng nó, được nhìn bởi con mắt.

5.6331

Bởi vì dạng thức của trường nhìn chắc chắn không giống điều này:

5.634

Điều này có liên hệ với sự kiện rằng không có bộ phận nào trong kinh nghiệm của chúng ta đồng thời cũng là tiên nghiệm (a priori). Bất kỳ cái gì chúng ta nhìn, cũng có thể là một cái khác với chính nó. Bất kỳ cái gì chúng ta miêu tả trình thuật, đều có thể là cái gì khác với chính chính nó. Không có trật tự tiên nghiệm nào trong sự vật.

5.64

Tại đây, có thể nhìn thấy rằng duy ngã luận, khi những hệ lụy của nó được đeo đuổi đến kỳ cùng, thì nó lại trùng hợp với thực tại luận thuần túy. Cái ngã của duy ngã luận co lại thành một chất điểm không có trương độ, và ở đó, còn lại thực tại đồng hành với nó.

5.641

Như thế, thực sự có một ý nghĩa, khi triết học nói về cái ngã trong cách thức phi-tâm lý học. Cái du nhập bản ngã vào trong triết học, là sự kiện rằng "thế giới là thế giới tôi". Cái ngã triết học không phải là con người, không phải là thân xác con người, hay linh hồn con người mà tâm lý học có liên hệ, mà là chủ thể siêu hình, hạn định của thế giới_không phải là một phần tử của nó.

6. The general form of a truth-function is $[p, E, N(E)]$. This is the general form of a proposition.

真理関数の一般形式は $[p, E, N(E)]$ である。(Hình thức chung của quan số chân lý là $[p, E, N(E)]$)

Hình thức chung của hàm-chân xác là $[p, E, N(E)]$. Đây cũng chính là hình thức chung của mệnh đề.

6.001

Cái mà hình thức chung này nói về, chính là: Tất cả mọi mệnh đề đều là kết quả của sự thích dụng lập đi lập lại đối với những mệnh đề yếu tố của thuật toán $N(E)$.

6.002

Nếu chúng ta đề trưng ra hình thức chung mà theo đó mệnh đề được cấu trúc, thì với nó, chúng ta cũng đề trưng ra hình thức chung mà theo đó một mệnh đề được hình thành từ một mệnh đề khác, bởi phương thức của thuật toán.

6.01

Như thế, hình thức chung của một thuật toán $f(n)$ là $[E, N(E)]^n$ (n) ($= [n, E, N(E)]$). Đây là hình thức chung nhất cho sự chuyển dịch từ một mệnh đề sang một mệnh đề khác.

6.02

Và đây là cách thế mà chúng ta đến với những số lượng. Tôi đề xuất ra định nghĩa sau $x = /0x$ Def., $/v'x = /v+1'x$ Def. Như thế, để tương thích với nguyên tắc này, cái gì liên hệ với những kí hiệu thì chúng ta viết thành $x, /'x, /'/x, /'/x, \dots$, trong cách sau $/0'x, /0+1'x, /0+1+1'x, /0+1+1+1'x, \dots$. Theo đó, thay vì "[x, E, /'E]", tôi viết "[/0'x, /v'x, /v+1'x]". Và tôi đề xuất ra những định nghĩa kế tiếp $0 + 1 = 1$ Def., $0 + 1 + 1 = 2$ Def., $0 + 1 + 1 + 1 = 3$ Def., (và cứ tiếp tục như thế).

6.021

Số lượng là chỉ số của thuật toán.

6.022

Khái niệm về số lượng là, một cách giản đơn, cái cộng thông với tất cả mọi số lượng, chính là hình thức chung của số lượng. Khái niệm về số lượng là biến số. Và khái niệm đẳng thức của số lượng là hình thức chung của tất cả mọi trường hợp cá biệt, của đẳng thức thuộc về số lượng.

6.03

Hình thức chung của một số nguyên là $[0, E, E + 1]$.

6.031

Lý thuyết về lớp phân loại, thì hoàn toàn thừa thãi trong toán học. Điều này có liên quan đến sự kiện rằng tính tổng quát trong toán học không phải là tính tổng quát ngẫu nhiên.

6.1 The propositions of logic are tautologies.

論理学の命題は恒真である。(Mệnh đề luận lý học là một mệnh đề hằng chân: luôn luôn đúng.)

Mệnh đề của luận lý học là mệnh đề đồng nghĩa phản phục (tautologies).

6.11

Vì thế, mệnh đề luận lý học không nói lên điều gì cả. (Đó là những mệnh đề phân tích).

6.111

Tất cả những lý thuyết khiến cho một mệnh đề luận lý có vẻ như có nội dung, đều sai lầm. Người ta có thể nghĩ rằng, ví dụ, từ ngữ "đúng" và "sai" được hiểu như là hai tính chất trong những tính chất khác, và như thế thì điểm đáng chú ý là, mọi mệnh đề đều có một trong hai tính chất này. Trong lý thuyết này, có vẻ như mọi thứ đều ổn, trừ tính hiển nhiên_một ví dụ, như mệnh đề: "Mọi hoa hồng đều đỏ hay vàng", thì có vẻ như không hiển nhiên, mặc dù nó đúng. Thực ra, thì mệnh đề luận lý vốn bao hàm đủ tất cả những tính cách của một mệnh đề khoa học tự nhiên, và đây là dấu hiệu chắc chắn rằng nó đã được giải thích một cách sai lầm.

6.112

Sự giải thích đúng đắn về mệnh đề luận lý học, là phải tách riêng chúng vào một cấp độ đặc hữu, không đồng đẳng với tất cả mọi mệnh đề khác.

6.113

Đây là đặc trưng của những mệnh đề luận lý, rằng người ta có thể nhận biết là nó đúng chỉ thông qua biểu tượng. Và điều này tự nó bao hàm toàn thể triết học trong luận lý học. Và cũng như thế, đây là một sự kiện trọng yếu, rằng tính cách chân hay ngụy của những mệnh đề phi-luận lý không thể nhận biết chỉ bởi mệnh đề.

6.12

Mệnh đề luận lý học là mệnh đề đồng nghĩa phản phục, điều này minh chứng tính hình thức_tức tính luận lý_của ngôn ngữ và của thế giới. Sự kiện rằng một mệnh đề đồng ngữ phản phục bị thế chỗ bởi cách thức đặc hữu trong việc nối kết những yếu tố cấu thành, tạo nên đặc trưng cho luận lý học với những yếu tố cấu thành của nó. Nếu các mệnh đề, khi chúng được nối kết lại trong một cách thức nhất định nào đó, thành ra một mệnh đề đồng nghĩa phản phục, thì chúng phải có những tính chất có tính cấu trúc nhất định nào đó. Việc chúng thành một mệnh đề đồng nghĩa phản phục khi kết hợp với nhau, chứng tỏ rằng chúng vốn có những tính chất cấu trúc như thế.

6.1201

Ví dụ: Việc những mệnh đề "p" và "Pp" nối kết với nhau để trở thành một mệnh đề đồng nghĩa phản phục "(p.Pp)", chứng tỏ rằng chúng mâu thuẫn với nhau. Việc những mệnh đề "p z q", "p" và "q" phối hợp với nhau để thành một mệnh đề đồng nghĩa phản phục "(p z q). (p) :z: (q)", điều này chỉ ra rằng: q đến từ p và p z q. Hay mệnh đề đồng ngữ phản phục "(x). fxx :z: fa" chỉ ra rằng fa đến từ (x). fx. vv...

6.1202

Thật rõ ràng rằng, người ta có thể đạt tới cùng một mục tiêu, bằng cách sử dụng mệnh đề mâu thuẫn thay vì mệnh đề đồng nghĩa phản phục.

6.1203

Để thừa nhận một biểu trưng như là một đồng nghĩa phản phục, trong trường hợp không có kí hiệu-tổng quát hiện diện trong đó, thì người ta có thể sử dụng phương pháp trực quan sau đây: thay vì "p", "q", "r"... , tôi viết "TpF", "TqF", "TrF"... . Ví dụ như, những tổ hợp đúng tôi biểu trưng bằng cách đóng ngoặc, và tôi dùng đường kẻ để biểu trưng tương quan của tính cách đúng hay sai của toàn thể mệnh đề với những tổ hợp đúng của những biến-chân xác, trong cách thức sau. Như thế kí hiệu này, chẳng hạn như, sẽ biểu trưng mệnh đề p z q. Bây giờ, bằng cách ví dụ, tôi muốn thể nghiệm mệnh đề P(p Pp) _nguyên tắc mâu thuẫn_ để xác định rằng nó có phải là đồng nghĩa phản phục hay không.. Trong hệ kí hiệu của chúng ta, dạng thức "PE" được viết như dạng thức "E . n". Vì thế, mệnh đề P(p . Pp) đọc như sau. Nếu ở đây chúng ta thay thế "p" cho "q" và thể nghiệm phần tử T và F bên ngoài nối kết với những phần tử bên trong như thế nào. Kết quả sẽ là: tính cách chân của toàn thể mệnh đề thì tương quan với tất cả những tổ hợp đúng của biến, và tính cách ngụy thì không tương quan với những tổ hợp đúng.

6.121

Những mệnh đề luận lý học biểu minh tính chất luận lý của mệnh đề, bằng cách phối hợp chúng lại với nhau, để hình thành những mệnh đề không nói lên điều gì cả. Phương thức này cũng có thể được gọi là phương thức-số không. Trong một mệnh đề luận lý, những mệnh đề được đặt trong tư thế cân bằng với nhau, và tình trạng cân bằng này biểu thị cấu tạo luận lý mà những mệnh đề này phải là.

6.122

Tiếp tục điều này thì chúng ta có thể thực sự thực hành mà không có mệnh đề luận lý; vì trong một hệ kí hiệu phù hợp, chúng ta có thể thực sự thừa nhận tính chất hình thức của mệnh đề, chỉ bởi xét duyệt mệnh đề tự nó.

6.1221 I

Nếu, chẳng hạn như, hai mệnh đề "p" và "q" trong tổ hợp "p z q" sinh ra một đồng nghĩa phản phục, thì thật rõ ràng rằng q kế tục từ p. Ví dụ, chúng ta xét hai mệnh đề tự chúng, rằng "q" kế tục "p z q ,p", nhưng cũng có thể chúng tỏ bằng cách này:

chúng ta phối hợp chúng thành " $p \supset q, p : \supset q$ ", và rồi chúng tỏ rằng đây là một đồng ngữ phản phục.

6.1222

Điều này hé ra một chút ánh sáng cho câu hỏi vì sao mà mệnh đề luận lý không thể được chứng thực bởi kinh nghiệm, cũng chẳng gì hơn là không thể bị bác bỏ bởi nó. Một mệnh đề luận lý, không những chỉ tất nhiên là không thể bác bỏ bởi bất kỳ một kinh nghiệm khả hữu nào, mà nó cũng tất nhiên không thể được chứng thực bởi bất kỳ một kinh nghiệm khả hữu nào cả.

6.1223

Giờ đây đã rõ ràng vì sao mà người ta thường cảm thấy rằng dường như chúng ta phải "mặc nhận" cái "chân xác của luận lý". Lý do là: chúng ta có thể mặc nhận nó trong hạn độ mà chúng ta có thể mặc nhận một hệ kí hiệu thỏa đáng.

6.1224

Và giờ đây cũng trở nên rõ ràng vì sao luận lý học được gọi là lý thuyết của hình thức và của suy luận.

6.123

Thật rõ ràng rằng: nguyên tắc của luận lý thì không thể nào đến lượt nó lại thành vấn đề cho nguyên tắc luận lý. (Như Russell đã nghĩ, rằng không có một nguyên tắc đặc biệt nào về mâu thuẫn cho riêng mỗi "kiểu" mâu thuẫn, một nguyên tắc đã đủ, vì nó không được áp dụng cho chính nó).

6.1231

Đặc trưng của mệnh đề luận lý là không có giá trị tổng quát. Có giá trị tổng quát, nghĩa là không hơn gì so với, có giá trị một cách ngẫu nhiên cho tất cả mọi sự vật. Một mệnh đề không tổng quát hóa, có thể là đồng nghĩa phản phục, cũng như một mệnh đề tổng quát hóa.

6.1232

Giá trị tổng quát của luận lý có thể được gọi là bản chất, đối phản với giá trị tổng quát ngẫu nhiên của những mệnh đề như "Tất cả mọi người đều phải chết". Những mệnh đề như kiểu "tiên đề khả quy" (*axiom of reducibility*) của Russell, thì không phải là mệnh đề luận lý, và điều này giải thích cho cái chúng ta đang cảm thấy, rằng ngay cả khi những mệnh đề đó là đúng, thì tính cách "đúng" của chúng chỉ có thể là kết quả của một ngẫu nhiên may mắn.

6.1233

Không thể hình dung được một thế giới mà tiên đề khả quy lại không có giá trị. Tuy nhiên, rõ ràng rằng luận lý không có việc gì để làm với câu hỏi là liệu thế giới của chúng ta có thực sự giống như thế hay không.

6.124

Mệnh đề luận lý học miêu tả cái giàn giáo kiến tạo của thế giới, hay đúng hơn, chúng biểu trưng nó ra. Chúng không có "vấn đề chủ thể". Chúng giả định rằng tên gọi có *tượng ý* và mệnh đề yếu tố có *ý nghĩa*, và đó là tương quan của chúng với thế giới. Rõ ràng rằng một cái gì đó về thế giới, tất nhiên phải được biểu thị bởi sự kiện rằng tổ hợp nhất định của những biểu tượng_mà bản chất của chúng bao hàm sự khả hữu của một tính chất xác định_đều là những đồng nghĩa phản phục. Điều này hàm chứa nhân tố quyết định. Chúng ta đã nói rằng một số sự vật chúng ta sử dụng biểu tượng một cách tùy tiện, và một số khác thì không. Trong luận lý, thì chỉ có cái sau mới biểu

trưng, tuy nhiên, điều ấy có nghĩa rằng: Luận lý không phải là một lĩnh vực mà trong đó chúng ta biểu trưng cái mà chúng ta muốn biểu trưng với sự hỗ trợ của những kí hiệu, mà đúng hơn, đó là một cái gì mà trong đó, bản chất của những kí hiệu tất yếu một cách tuyệt đối tự nói về chúng. Nếu chúng ta biết cú pháp luận lý của bất kỳ một ngôn ngữ-kí hiệu nào, thì chúng ta đã được đề xuất tất cả những mệnh đề của luận lý học.

6.125

Có khả tính thực sự có khả tính ngay cả theo khái niệm cũ về luận lý học để đề xuất trước một trình thuật miêu tả của tất cả mọi mệnh đề "đúng" một cách luận lý.

6.1251

Như thế, không thể có ngạc nhiên bất ngờ trong luận lý.

6.126

Người ta có thể suy lượng rằng một mệnh đề có phụ thuộc vào luận lý hay không, bằng cách suy lượng những tính chất luận lý của biểu tượng. Và đây chính là cái chúng ta làm khi "minh chứng" một mệnh đề luận lý. Vì, chúng ta kiến tạo mệnh đề luận lý từ những mệnh đề khác mà chỉ cần sử dụng những nguyên tắc liên hệ với những kí hiệu, mà không hề băn khoăn gì ý nghĩa của mệnh đề và tượng ý của biểu tượng. Sự minh chứng mệnh đề luận lý bao gồm trong tiến trình sau đây: Chúng ta đề xuất chúng từ những mệnh đề luận lý khác bằng cách lần lượt thích dụng những thuật toán nhất định, mà luôn luôn phát sinh ra thêm những đồng nghĩa phản phục từ những mệnh đề tiên khởi. (Và thực ra, chỉ có những đồng nghĩa phản phục tiếp theo sau một đồng nghĩa phản phục). Đương nhiên, cách thức chứng minh rằng mệnh đề luận lý là đồng nghĩa phản phục, thì không phải là hoàn toàn là bản chất đối với luận lý, nếu chỉ bởi vì những mệnh đề tiên khởi cho minh chứng, mà không có một căn cứ nào chứng minh rằng chúng là những đồng nghĩa phản phục.

6.1261

Tất cả đều tương đồng, trong suốt tiến trình luận lý và kết quả của nó. (Vì thế, không có sự ngạc nhiên bất ngờ).

6.1262

Minh chứng luận lý chỉ là một thủ pháp máy móc để thuận cho việc thừa nhận đồng nghĩa phản phục trong những trường hợp phức tạp.

6.1263

Thực ra, thật sự mọi thứ đều quá lộ liễu nếu có thể chứng minh được một mệnh đề có ý nghĩa, từ những mệnh đề khác, và cũng có thể như thế đối với một mệnh đề luận lý. Thật rõ ràng ngay từ chỗ xuất phát rằng: Căn cứ luận lý của một mệnh đề có ý nghĩa, và, căn cứ trong luận lý, phải là hai việc hoàn toàn khác nhau.

6.1264

Một mệnh đề có ý nghĩa nói lên một cái gì đó, được minh chứng bởi căn cứ của nó, để nó là như thế. Trong luận lý, thì mỗi một mệnh đề là hình thức của một căn cứ cho minh chứng. Mỗi một mệnh đề của luận lý, là một *modus ponens*_phương thức khẳng định, được biểu trưng trong kí hiệu.

6.1265

Luôn luôn có thể lý giải luận lý trong cách thức như thế, rằng mọi mệnh đề đều là căn cứ minh chứng chính nó.

6.127

Tất cả mọi mệnh đề luận lý học đều trong tình trạng tương đồng: đó không phải là trường hợp mà một số chúng là những mệnh đề được suy ra một cách bản chất. Mọi đồng nghĩa phản phục đều tự nó chứng minh rằng nó là một đồng nghĩa phản phục.

6.1271

Rõ ràng rằng số lượng của những "mệnh đề gốc của luận lý" là tùy tiện, vì người ta có thể suy luận lý ra từ một mệnh đề gốc, chẳng hạn, bằng cách thiết định một cách đơn giản những sản phẩm luận lý từ những mệnh đề gốc của Frege. (Có lẽ Frege sẽ cho rằng khi ấy chúng ta sẽ không còn có mệnh đề gốc có tính tự minh trực tiếp nữa. Tuy nhiên, điều đáng chú ý ở điểm rằng một tư tưởng gia nghiêm mật như Frege mà lại phải thỉnh cầu đến tự minh tính như là một tiêu chuẩn cho mệnh đề luận lý).

6.13 Logic is not a body of doctrine, but a mirror-image of the world.

Logic is transcendental.

Luận lý học không phải là một thể hiện của học thuyết, mà là một gương phản chiếu ảnh tượng của thế giới. Luận lý là tiên nghiệm (transcendental).

6.2 Mathematics is a logical method. The propositions of mathematics are equations, and therefore pseudo-propositions.

数学は論理的方法である。(Số học là phương pháp luận lý)

数学の命題は等式である。したがって、それは擬似命題である。(Mệnh đề của số học là đẳng thức. Theo đó, nó là ngĩ tư mệnh đề-mệnh đề phỏng giống như)

Toán học là thủ pháp luận lý. Mệnh đề của toán học là đẳng thức. Như thế, đó là giả-mệnh đề.

6.21

Một mệnh đề toán học không biểu trưng tư tưởng.

6.211

Thực ra, trong cuộc sống thực, thì một mệnh đề toán học không bao giờ là cái mà chúng ta mong muốn. Đúng hơn, chúng ta sử dụng mệnh đề toán học chỉ trong suy luận từ những mệnh đề không phụ thuộc vào toán học, ra thành những cái khác, cũng không phụ thuộc vào toán học. (Trong triết học, câu hỏi "Thực ra chúng ta sử dụng từ này hay mệnh đề này để làm gì?" nhiều lần dẫn đến những phản tỉnh có giá trị).

6.22

Luận lý của thế giới, cái được biểu minh trong những đồng nghĩa phản phục bởi những mệnh đề luận lý học, được biểu minh trong những đẳng phân toán học.

6.23

Nếu hai biểu trưng được phối hợp bằng phương thức kí hiệu đẳng thức, thì có nghĩa là chúng có thể thay thế lẫn nhau. Tuy nhiên, chúng phải được biểu thị trong hai biểu trưng tự nó, cho dù điều này có hợp lý hay không. Khi hai biểu trưng có thể thay thế lẫn nhau, thì đó là đặc trưng cho hình thức luận lý của chúng.

6.231

Một tính chất khẳng định có thể được phân định như là một phủ định kép. Một tính chất của " $1 + 1 + 1 + 1$ " có thể được phân định như là " $(1 + 1) + (1 + 1)$ ".

6.232

Frege nói rằng hai biểu trưng có cùng một tượng ý (Bedeutung) giống nhau, nhưng ý nghĩa (Sinn) thì khác nhau. Tuy nhiên, điểm cốt lõi về tính đẳng phân, là nó không tất

yếu để minh chứng rằng hai biểu trưng đó nối kết bởi kí hiệu của đẳng thức có cùng ý nghĩa, bởi vì điều này có thể được nhìn thấy trong biểu trưng tự nó.

6.2321

Và khả tính của minh chứng những mệnh đề toán học chỉ đơn giản có nghĩa là: tính xác chứng của chúng có thể được nhận thức, mà không cần thiết đến việc: cái chúng biểu trưng, tự nó sẽ được so sánh với những sự kiện, để xác định tính xác thực của chúng.

6.2322

Không thể xác nhận tính đồng nhất giữa ý nghĩa của hai biểu trưng. Bởi vì, để có thể xác nhận bất kỳ điều gì về ý nghĩa của chúng, thì tôi phải biết ý nghĩa của chúng, và tôi không thể biết ý nghĩa của chúng mà không biết là chúng có nghĩa đồng nhất hay dị biệt.

6.2323

Một đẳng thức chỉ đánh dấu quan điểm mà từ đó tôi cân nhắc hai biểu trưng ấy: Nó đánh dấu tính tương đương của chúng trong ý nghĩa.

6.233

Câu hỏi rằng có cần thiết trực quan hay không cho giải đáp của những vấn đề toán học, phải được đề ra câu trả lời rằng: trong trường hợp này, ngôn ngữ tự nó cung ứng cái trực quan cần thiết đó.

6.2331

Tiến trình nghiệm suy làm nảy sinh ra cái trực quan đó. Suy nghiệm không phải là một thực nghiệm.

6.234 Mathematics is a method of logic. (Ogd., và DB&BG)

数学は論理の方法である. (Số học là phương pháp của luận lý).

6.234

Toán học là một phương pháp của luận lý học.

6.2341

Đặc trưng cốt lõi của phương thức toán học là sử dụng phương trình thức. Vì, bởi phương thức này mà mỗi mệnh đề toán học phải tiến hành không có ngôn biểu*.

Bản tiếng Anh của Ogden: "Mọi mệnh đề toán học đều phải tự minh" (every proposition of mathematics must be self-evident).

6.24

Phương thức mà bởi đó toán học đạt tới phương trình thức của nó, là phương thức hoán đổi. Vì phương trình thức biểu thị khả tính hoán đổi của hai biểu trưng và, xuất phát từ một số phương trình thức, chúng ta tiến tới những phương trình thức mới bởi hoán đổi những biểu trưng khác nhau trong tương ứng với những phương trình thức đó.

6.241

Như thế, căn cứ chứng minh của mệnh đề $2 \times 2 = 4$, tiến hành như sau: $(/v)n'x = /v \times u'x$ Def., $/2 \times 2'x = (/2)2'x = (/2)1 + 1'x = /2' /2'x = /1 + 1'/1 + 1'x = (/1')(/1')'x = /1' /1' /1'x = /1 + 1 + 1 + 1'x = /4'x$.

6.3

Sự truy cầu hệ thống luận lý, có nghĩa là, sự truy cầu về mọi cái làm chủ thể cho luật tắc. Và, ở bên ngoài luận lý, thì tất cả mọi thứ đều là ngẫu nhiên.

6.31

Cái gọi là nguyên tắc qui nạp không thể nào có khả năng là một nguyên tắc luận lý, bởi lẽ hiển nhiên rằng đó là một mệnh đề có ý nghĩa. _Vì thế, nó cũng không thể là một nguyên tắc tiên nghiệm (*a priori*).

6.32

Luật nhân quả không phải là một luật tắc, đó là hình thức của luật tắc.

6.321

"Luật nhân quả"_đó là một cái tên gọi chung chung. Cũng giống như trong cơ học, chẳng hạn, có "nguyên lý tối thiểu", như luật về động tác tối thiểu. Cũng như thế, trong vật lý học thì có luật nhân quả, là luật tắc về hình thức tác tạo.

6.3211

Thực ra, người ta thậm chí đã phỏng định rằng phải có một "luật tắc về động tác tối thiểu" ngay cả trước khi họ biết chính xác được nó vận hành như thế nào. (Ở đây, luôn luôn như thế, cái gì là một tiên nghiệm nhất định, thì cũng chứng tỏ rằng nó là một cái gì đó có tính thuần luận lý).

6.33

Chúng ta không có một tín điều tiên nghiệm trong một luật bảo toàn, mà đúng hơn, đó là một nhận thức tiên nghiệm về khả tính của hình thức luận lý.

6.34

Tất cả mọi mệnh đề như thế, bao gồm nguyên lý túc lý, những nguyên tắc nối tiếp của liên tục tính trong thiên nhiên, và nguyên lý tối thiểu trong thiên nhiên, vv... vv..., tất cả đều là nội quan tiên nghiệm về những hình thức mà trong đó mệnh đề khoa học có thể được ném vào.

6.341

Cơ học Newton chẳng hạn, nó áp đặt một hình thức thống nhất đối với trình thuật miêu tả về thế giới. Chúng ta hãy hình dung một bề mặt màu trắng với những chấm đen bất qui tắc trên đó. Khi đó chúng ta nói rằng dù chúng có tạo ra một hình ảnh nào đi nữa, thì tôi cũng luôn luôn có thể miêu tả về nó gần xấp xỉ như tôi mong muốn, bằng cách phủ lên đó một lưới vuông có độ mịn thích hợp, và rồi nói rằng mỗi một ô lưới là màu trắng hay đen. Với cách này, thì tôi đã áp đặt một hình thức thống nhất cho sự miêu tả trình thuật về bề mặt đó. Hình thức đó có tính cách tùy chọn, vì tôi có thể đạt được cùng một kết quả với cách sử dụng tấm lưới có mạng hình tam giác hay lục giác. Có thể là khi sử dụng mạng lưới hình tam giác thì chúng ta có thể miêu tả bề mặt đó đơn giản hơn, nghĩa là, có lẽ chúng ta sẽ miêu tả chính xác với một mạng lưới hình tam giác thô, hơn là với một mạng lưới hình vuông tinh (hay ngược lại), và cứ thế... Cơ học xác định một hình thức trình thuật miêu tả thế giới bằng cách nói rằng: tất cả mọi mệnh đề được sử dụng trong trình thuật miêu tả thế giới, phải được hình thành trong một cách thức được qui định, từ một hệ thống những mệnh đề được qui định_là những tiên đề của cơ học. Như thế, nó đã cung cấp những viên gạch định hình để kiến tạo nên công trình khoa học, và nó nói rằng "Bất kỳ kiến trúc nào mà bạn muốn dựng lên, cho dù đó là gì đi nữa, thì một cách nào đó nó cũng phải được xây dựng nên bởi những viên gạch định hình này, và chỉ bởi chúng mà thôi". Cũng giống hệt như bởi hệ thống số đếm mà chúng ta có thể viết ra bất kỳ con số nào chúng ta

muốn, cũng như thế, bởi hệ thống cơ học, chúng ta nhất thiết có thể viết ra bất kỳ mệnh đề về cơ học nào chúng ta muốn).

6.342

Và giờ đây, chúng ta có thể thấy được vị thế tương quan giữa luận lý học và cơ học. (Mạng lưới đó có lẽ cũng bao gồm nhiều hơn một loại mắt lưới: chẳng hạn như chúng ta có thể sử dụng cả hai dạng tam giác hay lục giác). Khả tính của trình thuật miêu tả một hình tượng, giống như một trong những định dạng chúng ta đã đề cập ở trên bởi một mạng lưới với có dạng thức qui định, thì không nói cho chúng ta một điều gì về hình tượng đó cả. (Vì nó thỏa đáng cho tất cả mọi hình tượng như thế). Tuy nhiên, cái đặc trưng cho hình tượng là cái có thể miêu tả hoàn toàn bởi một mạng lưới đặc thù với một độ lớn đặc thù của lưới. Cũng như thế, khả tính của trình thuật miêu tả thế giới bởi phương thức cơ học Newton không nói với chúng ta điều gì cả về thế giới, nhưng cái có thể nói cho chúng ta một điều gì đó về nó, là phương thức đặc thù mà nó có thể trình thuật miêu tả về nó bởi những phương tiện của nó. Chúng ta cũng có thể được nói một điều gì đó về thế giới, bởi sự kiện rằng nó có thể được trình thuật miêu tả một cách đơn giản với một hệ thống cơ học hơn là với những hệ thống khác.

6.343

Cơ học là một nỗ lực để xây dựng, dựa theo một đồ án đơn độc, tất cả những mệnh đề đúng mà chúng ta cần thiết cho trình thuật miêu tả về thế giới.

6.3431

Những định luật vật lý, với tất cả bộ máy luận lý của chúng, vẫn hãy còn nói về những đối tượng của thế giới một cách gián tiếp.

6.3432

Chúng ta không nên quên rằng bất kỳ một trình thuật miêu tả nào về thế giới bởi phương thức cơ học, đều vẫn sẽ thuộc về dạng thức một cách hoàn toàn tổng quát ấy. Chẳng hạn như, nó sẽ chẳng bao giờ đề cập đến khối lượng-chất điểm đặc thù, nó sẽ chỉ nói về bất kỳ khối lượng-chất điểm nào chung chung nào đó.

6.35

Mặc dù những đốm trên bức hình của chúng ta (*xem 6.341, ND*) là những hình có tính chất hình học, thế nhưng rõ ràng rằng hình học không nói lên điều gì cả về hình dạng và vị trí thực sự của chúng. Tuy nhiên mạng lưới ấy có tính chất hình học thuần túy; tất cả những tính chất của nó có thể được đề trưng một cách tiên nghiệm. Những nguyên tắc giống như nguyên lý túc lý, vv... đều thuộc về mạng lưới ấy và không thuộc về cái mà mạng lưới ấy miêu tả.

6.36

Nếu luật nhân quả tồn tại, thì có lẽ nó sẽ được đề đặt trong cách sau đây: Tồn tại của luật tắc tự nhiên. Tuy nhiên, đương nhiên không thể nói được rằng: luật tắc của tự nhiên tự nó hình thành ý nghĩa.

6.361

Người ta có thể nói, theo thuật ngữ của Hertt, rằng chỉ có những mối quan hệ chủ quan đối với luật tắc, là có thể tư tưởng được.

6.3611

Chúng ta không thể so sánh một tiến trình với "diễn tiến thời gian"_không có một cái gì như thế cả_mà chỉ có thể với một tiến trình khác (chẳng hạn như vận hành của một máy đếm nhịp). Vì thế, chúng ta có thể miêu tả một khoảng thời gian, chỉ dựa trên

một tiến trình khác nào đó. Có cái gì đó cũng tương đồng chuẩn xác như thế đối với không gian: ví dụ, khi người ta nói rằng không thể xảy ra cả hai sự kiện (mà cái này loại trừ cái kia), vì không có cái gì ưu tiên làm nguyên nhân hình thành cho cái này, hơn là cái kia. Đây thực sự là một vấn đề, rằng: Chúng ta không thể miêu tả một trong hai sự kiện, trừ phi tìm ra được một tính bất-đối xứng nào đó của cả hai. Và nếu một khi tính bất-đối xứng như thế được tìm ra, thì chúng ta có thể xem nó như là nguyên nhân hình thành của cái này, và là nguyên nhân không-hình thành cái kia.

6.36111

Vấn nạn của Kant về tay phải và tay trái, không thể được trùng khớp, tồn tại ngay cả trong hai thứ nguyên. Thực ra, nó chỉ tồn tại trong không gian đơn-thứ nguyên tương ứng với mỗi vai trò, a và b, không thể nào trùng khớp, trừ phi chúng được dịch chuyển khỏi không gian này. Thật không thích đáng rằng chúng không thể làm cho trùng khớp nhau được. Một găng tay phải có thể được đặt vào tay trái, nếu nó có thể xoay vòng trong không gian bốn thứ nguyên.

6.362

Cái gì có thể trình thuật miêu tả, thì cũng có thể xảy ra: và cái mà luật nhân quả loại trừ ra, thì trình thuật miêu tả cũng không thể.

6.363

Thủ tục của qui nạp pháp bao gồm sự chấp nhận như là đúng cái nguyên tắc đơn giản nhất có thể hòa giải với kinh nghiệm của chúng ta.

6.3631

Tuy nhiên, thủ tục này không có một minh chứng luận lý nào, ngoại trừ chỉ một minh chứng có tính cách tâm lý học. Rõ ràng rằng không có cơ sở nào để tin rằng trong thực tế khả năng tính của cái có thể xảy ra, lại nhận thức được.

6.36311

Mặt trời sẽ mọc ngày mai, đó là một giả thuyết, và điều này có nghĩa rằng chúng ta không biết ngày mai nó có mọc hay không.

6.37

Không có một sự áp đặt nào khiến cho một cái gì đó phải xảy ra, bởi vì một cái gì đó đã xảy ra. Tính tất yếu duy nhất tồn tại, là tính tất yếu luận lý học.

6.371

Toàn bộ khái niệm hiện đại về thế giới được sáng tạo ra trên cơ sở ảo, rằng cái được gọi là những luật tắc của tự nhiên, đều là những thích giải về hiện tượng tự nhiên.

6.372

Như thế, con người hiện nay dừng lại ở những luật tắc về tự nhiên, đối xử với chúng như là cái gì đó bất khả xâm phạm, cũng như Thượng Đế và Định Mệnh đã được đối xử trong những thời đại đã xa. Và thực ra, cả hai sự thể này đều đúng và đều sai: cho dù quan niệm của tiền nhân sáng tỏ hơn trong mức độ mà họ có thể có một tiêu đích cuối cùng sáng tỏ và được thừa nhận, trong khi hệ thống hiện đại của chúng ta cố gắng khiến cho nó có vẻ như là mọi thứ đều đã được giải thích thuyết minh.

6.373

Thế giới độc lập với ý chí của tôi.

6.374

Ngay cả khi tất cả những gì tôi mong muốn đều xảy ra, thì điều này cũng vẫn chỉ là một đặc ân được ban sung bởi túc mệnh, như thế có nghĩa là: vì không có một mối quan hệ luận lý nào giữa ý chí và thế giới, để xác chứng cho điều ấy; và mỗi quan hệ vật lý được giả thiết là đúng ấy, tự nó chắc chắn không phải là cái gì mà ý chí của chúng ta có thể.

6.375

Tính tất yếu duy nhất tồn tại là tính tất yếu luận lý, cũng như thế, tính bất khả duy nhất tồn tại là tính bất khả luận lý.

6.3751

Chẳng hạn, sự hiện hữu đồng thời của hai màu cùng một chỗ trong một trường nhìn là không thể, tức là tính bất khả luận lý trong thực tại, vì nó được khống chế bởi cấu tạo luận lý của màu sắc. Chúng ta hãy nghiệm suy về sự mâu thuẫn này diễn ra như thế nào trong vật lý học, ít nhiều như sau: một hạt điện tử không thể có hai tốc độ cùng một lúc, điều này có nghĩa là, nó không thể đồng thời tồn tại ở hai nơi, có nghĩa là, những hạt điện tử tồn tại ở những vị trí khác nhau, thì không thể đồng nhất. (Hiển nhiên rằng kết quả luận lý của hai mệnh đề yếu tố không thể là đồng ngữ phản phục, cũng không thể là mâu thuẫn. Ngôn biểu rằng một điểm trong một trường nhìn có hai màu khác nhau cùng một lúc, là một mâu thuẫn).

6.4 All propositions are of equal value.

あらゆる命題は価値と無縁である。(Tất cả mọi mệnh đề đều có giá trị và vô duyên)

Tất cả mọi mệnh đề đều đẳng giá và vô vị.

6.41

Ý nghĩa của thế giới phải ở bên ngoài thế giới. Trong thế giới, mọi cái đều là như chúng là, và mọi cái xảy ra như chúng xảy ra như thế, trong nó, giá trị không tồn tại và nếu nó thực sự tồn tại, thì nó không có giá trị. Nếu có bất kỳ một giá trị nào có thể có, thì nó phải ở bên ngoài toàn thể quyển vực của những gì xảy ra và hình thành. Bởi vì tất cả những gì xảy ra và hình thành đều là ngẫu nhiên. Cái gì khiến cho chúng trở thành không-ngẫu nhiên thì không thể có trong thế giới, vì nếu chúng đã xảy ra và hình thành trong thế giới, thì tự chúng đã là ngẫu nhiên. Những giá trị, chỉ tồn tại ở bên ngoài thế giới.

6.42

Chính vì thế, mệnh đề luân lý học cũng không thể tồn tại. Mệnh đề không thể biểu trưng cái gì cao hơn nó.

6.421 It is clear that ethics cannot be put into words. Ethics is transcendental. (Ethics and aesthetics are one and the same.)

倫理学が言葉で言い表わせないということは、明白である。倫理学は超越的である。(Luân lý học thì không thể biểu hiện được bằng ngôn ngữ, điều này rõ ràng. Luân lý học có tính siêu việt)

Thật hiển nhiên, rằng luân lý học không thể biểu trưng được bởi ngôn từ. Luân lý học có tính cách siêu nghiệm (transcendental). (Luân lý học và Mỹ học là một và đồng nhất).

6.422

Khi một nguyên tắc luận lý được thiết định dưới hình thức "Người nên..", thì ý nghĩ đầu tiên của con người ta sẽ là "Và cái gì kế tiếp, nếu tôi làm như thế, nếu tôi không làm như thế?". Tuy nhiên, rõ ràng rằng luân lý học không làm "cái gì kế tiếp" để trừng phạt hay tưởng thưởng cả, trong ý nghĩa thông thường của khoảng mục này. Thế nên vẫn

đề của chúng ta về những hệ quả của hành vi thì không nhất thiết quan trọng_ít nhất, thì những hệ quả đó cũng không phải là những sự kiện để quan tâm. Bởi vì phải có một cái gì đó ngay trong ở vấn đề chúng ta thiết định. Rằng nhất thiết phải có một loại trừng phạt luân lý và tưởng thưởng luân lý, nhưng nó phải tồn tại ngay trong chính hành vi tự nó. (Và cũng thật hiển nhiên là sự tưởng thưởng đó phải mang lại niềm vui, và sự trừng phạt đó phải đem lại hối tiếc).

6.423

Nói về ý chí trong chừng mực đó là chủ thể của những thuộc tính luân lý, là một điều không thể. Và ý chí, như là một hiện tượng, cũng chỉ là phạm vi quan tâm của tâm lý học.

6.43

Nếu tác động thiện hay ác của ý chí sẽ thực sự làm biến đổi thế giới, thì nó chỉ có thể biến đổi hạn định của thế giới, không phải là sự kiện_không phải là cái có thể biểu trưng được bằng phương thức ngôn ngữ. Nói gọn, thì hiệu quả đó hẳn là cái gì hình thành hầu như một thế giới khác. Nó phải, như thường nói, tròn rồi lại khuyết như là một toàn thể. Thế giới của một người hạnh phúc thì khác với thế giới của một kẻ bất hạnh.

6.431

Cũng như thế với cái chết, thế giới không thay đổi, nó tiến đến một chung cuộc.

6.4311

Cái chết không phải là một sự kiện trong nhân sinh: Chúng ta không sống để thể nghiệm cái chết. Nếu chúng ta định nghĩa vĩnh cửu không như là tồn tại vô hạn trong thời gian, mà là vô-thời gian tính, thì cuộc sống vĩnh hằng tùy thuộc vào những ai hiện đang sống. Cuộc sống của chúng ta không có chung cuộc, trong chính cách thức mà trong đó tầm nhìn của chúng ta không có giới hạn.

6.4312

Không chỉ không có một bảo đảm chắc chắn nào cho tính bất tử của linh hồn trong thời gian, tức là cho sự sống sót vĩnh viễn sau cái chết, mà còn, trong bất kỳ trường hợp nào đi nữa, thì cái giả thuyết khoát loát ấy cũng hoàn toàn thất bại trong việc thành tựu mục tiêu mà nó hằng luôn luôn hướng tới đó. Hay đó là một bí ẩn khó hiểu chỉ được hóa giải bằng chính sự sống vĩnh viễn? Có phải chăng sự sống vĩnh hằng kia tự nó vốn bí ẩn khó hiểu hơn chính cuộc sống mà chúng ta đang sống? Giải đáp cho sự bí ẩn khó hiểu của cuộc sống trong không gian và thời gian, thì nằm ngoài không gian và thời gian. (Chắc chắn đó không phải là giải đáp của bất kỳ vấn đề nào mà khoa học tự nhiên yêu cầu).

6.432

Làm sao nào mà sự vật tồn tại trong thế giới lại là một việc hoàn toàn bàng quan đối với những gì cao hơn chúng. Thượng đế không tự biểu lộ mình ra trong thế giới.

6.4321

Những việc ấy chỉ góp phần cho việc thiết định vấn đề, không phải cho việc giải đáp nó.

6.44

Vấn đề không phải là sự vật tồn tại trong thế giới bí ẩn huyền nhiệm như thế nào, mà là nó tồn tại như thế nào trong thế giới đang tồn tại.

6.45

Nhìn thể giới *sub specie aeterni*-dưới cái nhìn của vĩnh cửu, là nhìn nó như là một toàn thể_một toàn thể được hạn định. Nhận tri thể giới như là một toàn thể được hạn định_đó chính là cái đối với chúng ta vốn bí ẩn huyền nhiệm.

_____ *sub specie aeternitatis*: "Dưới cái nhìn của vĩnh cửu", dụng ngữ của Spinoza trong tác phẩm "Ethic-Luân Lý Học"_____

6.5

Con người ta, đối với những câu trả lời không thể bằng ngôn ngữ, thì câu hỏi cũng không thể bằng ngôn ngữ. Không tồn tại những câu đố bí ẩn huyền hoặc không thể giải. Phàm, nếu có thể thiết định được một câu hỏi, thì cũng có thể trả lời được câu hỏi đó.

6.51

Hoài nghi luận, nếu nó cứ cố tra vấn chỗ mà nó không thể tra vấn, thì không phải là nó không thể luận bác được, mà rõ ràng là nó vô nghĩa. Bởi vì hoài nghi, chỉ có thể tồn tại ở chỗ nào tra vấn có thể tồn tại, tra vấn chỉ tồn tại chỗ nào có thể thiết lập câu trả lời, và câu trả lời chỉ có thể tồn tại chỗ nào có thể nói được.

6.52 We feel that even when all possible scientific questions have been answered, the problems of life remain completely untouched. Of course there are then no questions left, and this itself is the answer.

Chúng ta thấy rằng cho dù tất cả những vấn đề khoa học có thể vói đến đều được giải đáp, thì những vấn đề của nhân sinh vẫn cứ hoàn toàn còn y nguyên như thế. Đương nhiên, khi ấy thì chẳng còn vấn đề nào nữa cả, và điều này tự nó là câu trả lời đối với nhân sinh.

6.521

Giải đáp cho mọi vấn đề nhân sinh được nhìn nhận khi mọi vấn đề đều đã triệt tiêu. (Chẳng phải đây là lý do vì sao mà những người sau một thời gian dài hoài nghi, nhận ra được ý nghĩa nhân sinh trở nên rõ ràng đối với họ, thì lại không thể nói được ý nghĩa ấy hình thành từ cái gì nữa?).

6.522 There are, indeed, things that cannot be put into words. They make themselves manifest. They are what is mystical.

もちろん、語り得ぬことが存在する。それは自らを示す。それは神秘的なるものである。(Đương nhiên, tồn tại những gì không thể nói được. Nó tự biểu lộ chính nó. Đó là những cái thần bí)

Thực sự, có những cái không thể nói lên được bằng ngôn từ. Những cái ấy tự chúng biểu minh. Đó là những gì huyền nhiệm.

6.53

Phương pháp luận đúng đắn trong triết học, có lẽ thực sự theo cách thức sau: Không nói cái gì ngoài cái có thể nói được, tức là, những mệnh đề của khoa học tự nhiên, tức là, cái mà không có gì để làm với triết học. Và rồi, khi nào có ai đó chẳng, muốn nói điều gì có tính cách siêu hình, thì chỉ rõ cho hẳn ta thấy rằng hẳn đã thất bại trong việc đề xuất những kí hiệu nhất định cho mệnh đề của hẳn. Mặc dù có lẽ sẽ không thỏa mãn được cho người ấy_cái người không cảm thấy rằng chúng ta đang dạy dỗ cho anh ta triết học_thì phương pháp này có lẽ là phương pháp duy nhất nghiêm mật đúng đắn.

6.54 My propositions are elucidatory in this way: he who understands me

finally recognizes them as senseless, when he has climbed out through them, on them, over them. (He must so to speak throw away the ladder, after he has climbed up on it.) He must transcend these propositions, and then he will see the world aright.

Những mệnh đề của tôi, là để mình giải trong cách này: Độc giả nào thấu hiểu tôi, sau khi đã xuyên thấu chúng, đứng bên trên chúng, vượt qua chúng, thì cuối cùng cũng nhận ra rằng chúng vô nghĩa. (Nghĩa là người ấy đã vứt đi cái thang, sau khi đã lên bên trên nó). Sau khi đã vượt qua khỏi những mệnh đề của tôi, độc giả hẳn sẽ nhìn thấy, một cách chân xác, thế giới.

7. What we cannot speak about we must pass over in silence. (David Pears and Brian McGuinness)

Whereof one cannot speak, thereof one must be silent. (Cái gì không thể nói được, thì phải im lặng_Ogden)

人は、語り得ぬものについては、沈黙しなければならない。(Người ta, về cái gì không thể nói được, thì phải im lặng)

Con người ta, cái gì không thể nói được, hãy chừa nó lại trong im lặng.